

Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh
Khoa Công Nghệ Thông Tin



MÔN CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM

ĐỀ TÀI:
XÂY DỰNG WEBSITE
BÁN HÀNG ONLINE

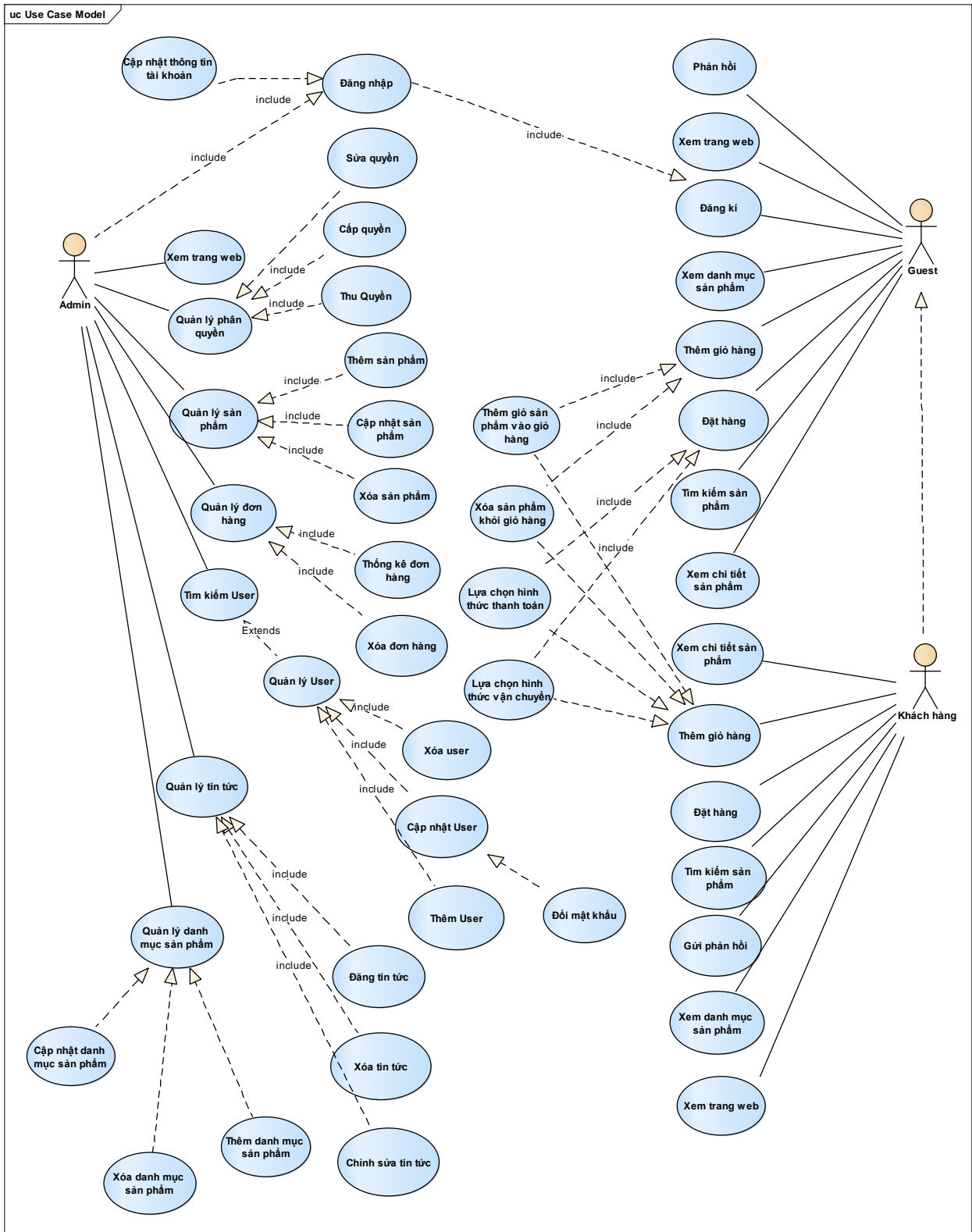
GVHD: ThS.Mai Tuấn Khôi

Nhóm thực hiện :

15110282 Trần Thiên Phúc

15110347 Nguyễn Tạ Minh Trung

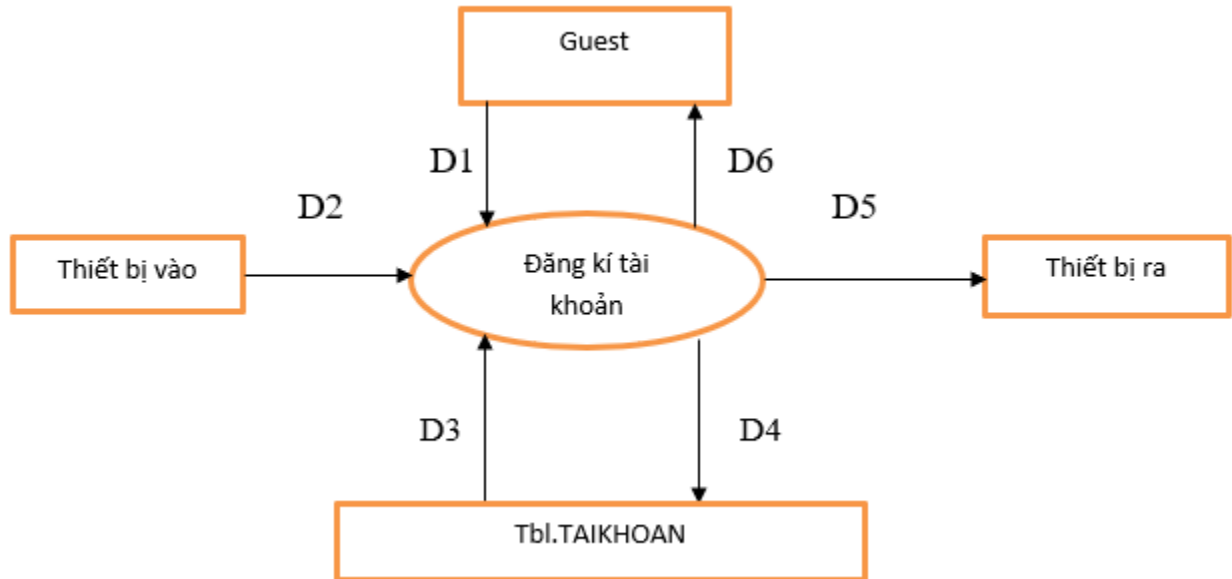
15110171 Trịnh Văn Công



IV. THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU

1. Mô hình hóa yêu cầu của GUEST

1.1 Nghiệp vụ đăng ký tài khoản :



Mô tả :

- D1 : Thông tin tài khoản cho Guest (Tên đăng nhập, mật khẩu, nhập lại mật khẩu để xác nhận, mã captcha)
- D4 : Thông tin tài khoản của Guest sau khi đăng ký (Tên đăng nhập, mật khẩu)
- D6 : Nội dung thông báo :
 - o Khi đăng kí thành công thì thông báo ra màn hình : “Đăng ký thành công. Bạn sẽ truy cập website sau 10s”
 - o Khi đăng kí không thành công thì thông báo ra màn hình : “Đăng ký không thành công. Vui lòng thử lại!”

Thuật toán :

- B1 : Truy cập website sẽ dẫn đến trang chủ (BM 1).
- B2 : Tạo tài khoản cho Guest :
 - o Nếu chọn nút Đăng ký thì sẽ dẫn tới trang đăng ký tài khoản (BM 2).
 - o Nếu chọn nút Đăng nhập sẽ dẫn tới trang đăng nhập (BM 6), chọn nút “Tạo tài khoản mới” sẽ dẫn tới trang đăng ký (BM 2).
- B3 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu.

- B4 : Hiển thị lên màn hình máy tính cho Guest thấy những thông tin cần điền (BM 2) gồm : Tên đăng nhập, mật khẩu, nhập lại mật khẩu để xác nhận, họ tên, ngày tháng năm sinh, mail sử dụng, số điện thoại, nhập mã captcha.
- B5 : Xem thông báo từ hệ thống :
 - Nếu thông báo thành công thì sau 10s sẽ đi đến trang chủ (BM 1).
 - Nếu thông báo không thành công thì chọn nút quay lại để quay về lại trang đăng kí tài khoản (BM 2).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

1.2.1 Các thuộc tính mới: Tên đăng nhập, mật khẩu

1.2.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

TAIKHOAN *	
TenDangNhap	
MatKhau	

1.2.3 Thuộc tính trùng tượng: Mã tài khoản.

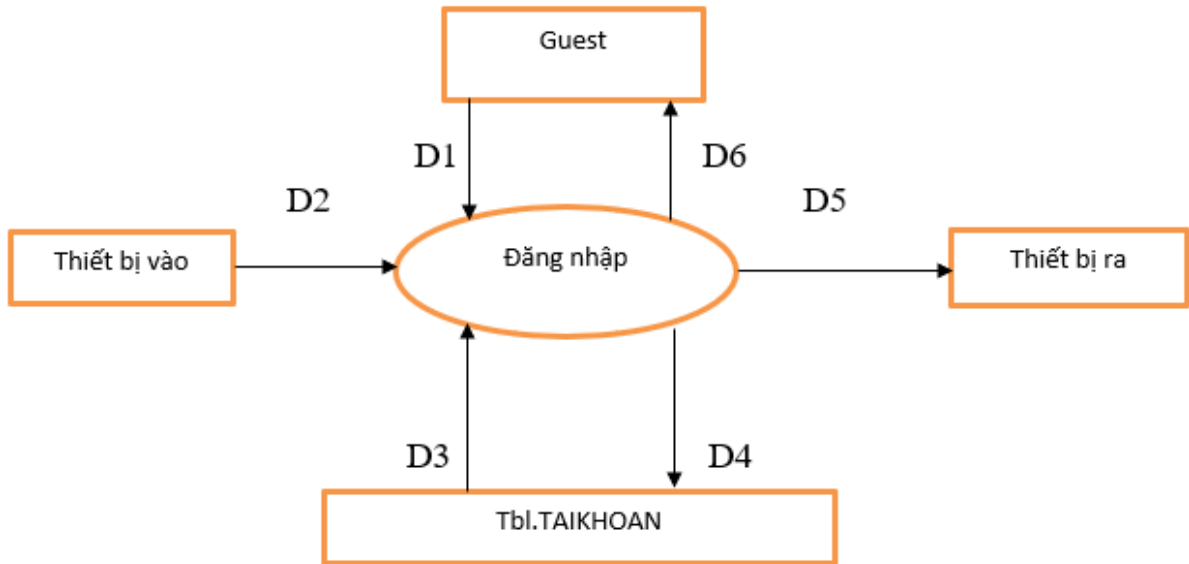
1.2.4 Dữ liệu với tính tiền hóa:

TAIKHOAN *	
MaTaiKhoan	
TenDangNhap	
MatKhau	

1.2.5 Sơ đồ logic:

TAIKHOAN *

1.2 Nghiệp vụ đăng nhập :



Mô tả :

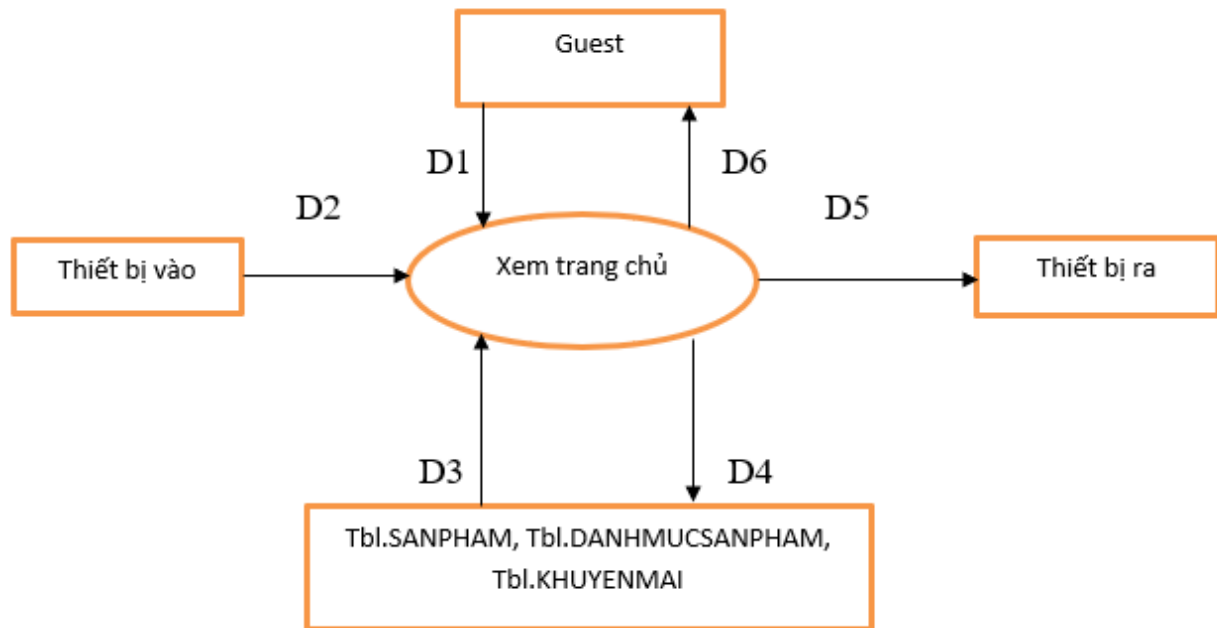
- D1 : Thông tin đăng nhập tài khoản của Guest (Tên đăng nhập, mật khẩu).
- D3 : Danh sách tài khoản từ bảng tblTaiKhoan (Tên đăng nhập, mật khẩu).
- D6 : Hiện thị kết quả thông báo
 - o Nếu đăng nhập thành công thì thông báo hệ thống “Đăng nhập thành công.” và đi đến trang chủ (BM 1).
 - o Nếu đăng nhập thất bại thì thông báo hệ thống “Đăng nhập thất bại. Vui lòng kiểm tra lại.” và dẫn tới trang đăng nhập (BM 6).

Thuật toán :

- B1 : Truy cập website sẽ dẫn đến trang chủ (BM 1).
- B2 : Đăng nhập tài khoản cho Guest : chọn nút đăng nhập sẽ dẫn đến trang đăng nhập (BM 6).
- B3 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu.
- B4 : Hiện thị lên màn hình máy tính cho Guest thấy những thông tin cần điền (BM 6) gồm : Tên đăng nhập, mật khẩu, ghi nhớ mật khẩu.
- B5 : Hiện thị thông báo từ hệ thống :
 - o Nếu thông báo thành công thì sẽ đi đến trang chủ (BM 1).
 - o Nếu thông báo không thành công thì chọn nút quay lại để quay về lại trang đăng nhập tài khoản (BM 6).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 1.2.1 Các thuộc tính mới: Không có
- 1.2.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: Không có
- 1.2.3 Thuộc tính trùng tượng: Không có
- 1.2.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: Không có.
- 1.2.5 Sơ đồ logic: Không có
- 1.3 *Nghiệp vụ xem trang chủ :*



Mô tả :

- D3 : Các danh mục sản phẩm, thông tin các sản phẩm, thông tin khuyến mãi (tên sản phẩm, giá sản phẩm, tên danh mục sản phẩm, tên khuyến mãi, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, phần trăm giảm giá, trạng thái khuyến mãi).
- D6 : như D3

Thuật toán :

- B1 : Truy cập website, dẫn tới trang chủ (BM 1).
- B2 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu.
- B3 : Hiển thị thông tin danh mục sản phẩm :
 - o Khi hover chuột vào danh mục sản phẩm, các loại sản phẩm sẽ đưa ra màn hình cho Guest xem (BM 5).

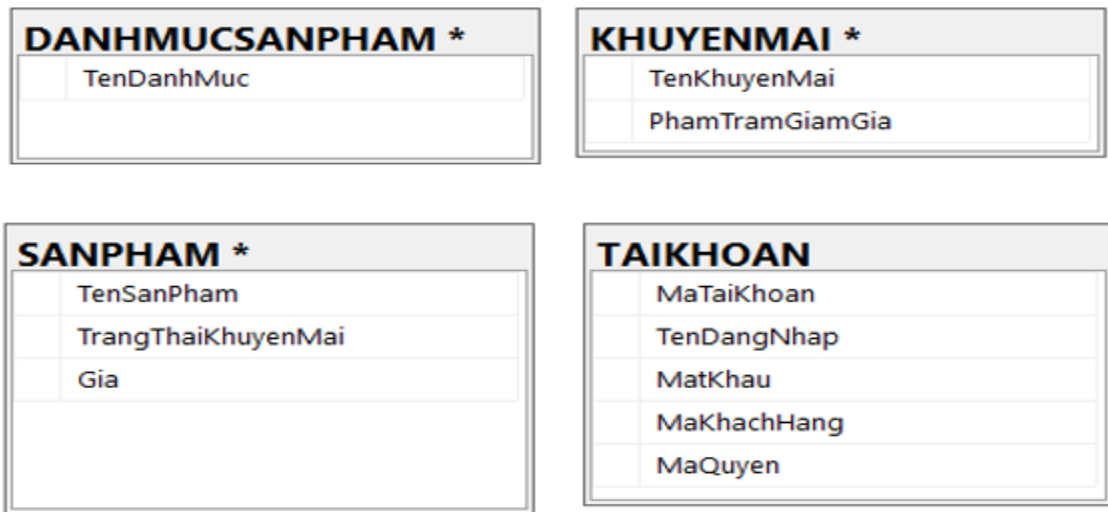
Xem thông tin sản phẩm :

- Sản phẩm hiển thị ra màn hình thông tin gồm : Tên sản phẩm, khuyến mãi áp dụng, giá sản phẩm trước khuyến mãi, giá sản phẩm sau khuyến mãi (BM 5).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

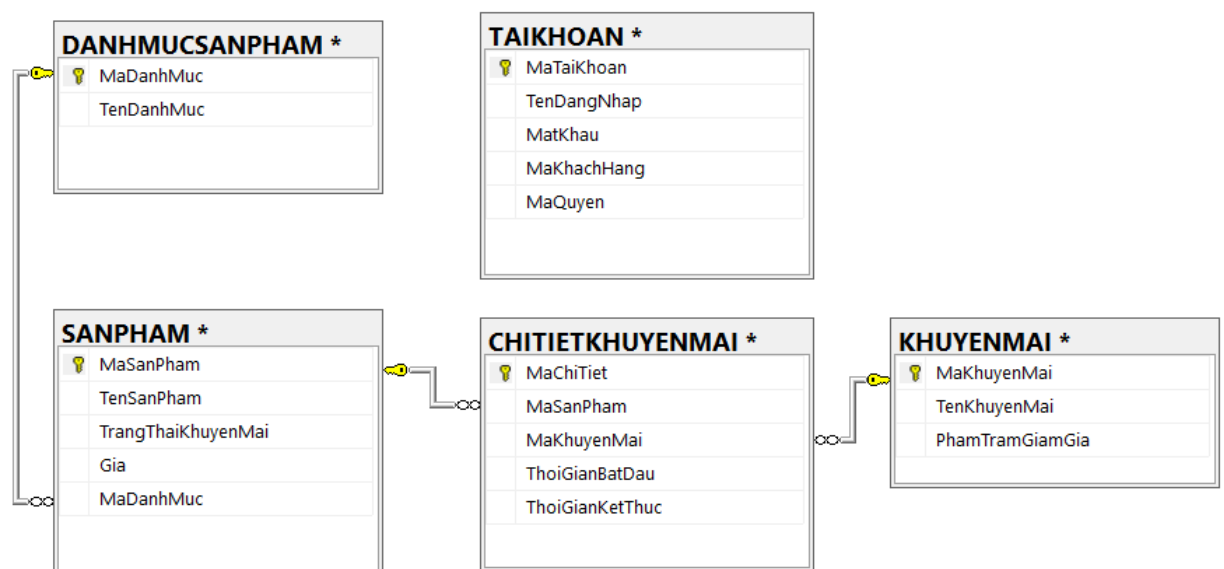
1.3.1 Các thuộc tính mới: tên sản phẩm, giá sản phẩm, tên danh mục sản phẩm, tên khuyến mãi, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, phần trăm giảm giá, trạng thái khuyến mãi

1.3.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

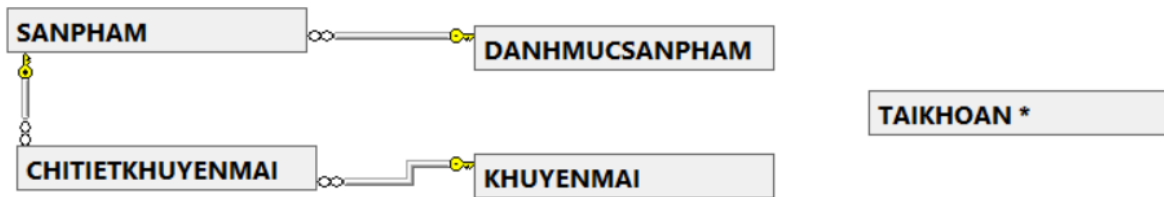


1.3.3 Thuộc tính trùng tượng: Mã sản phẩm, mã danh mục, mã khuyến mãi

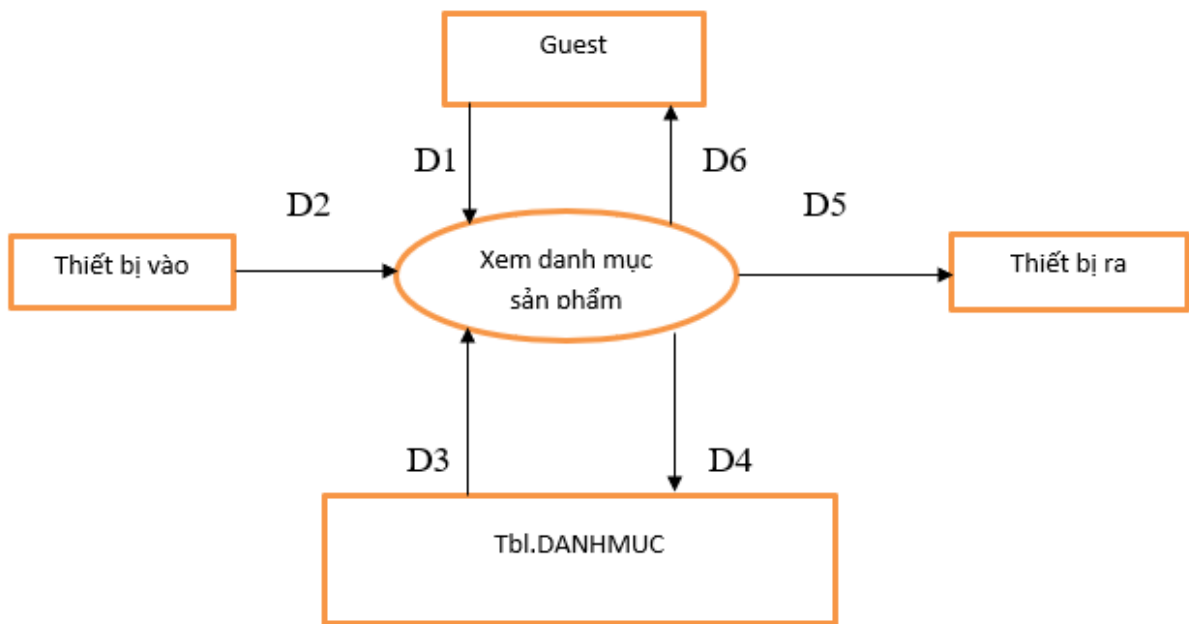
1.3.4 Dữ liệu với tính tiền hóa:



1.3.5 Sơ đồ logic:



1.4 Nghiệp vụ xem danh mục sản phẩm :



Mô tả :

- D3 : Các danh mục sản phẩm trong bảng DANHMUC bao gồm(tên danh mục
- D6 : Như D3

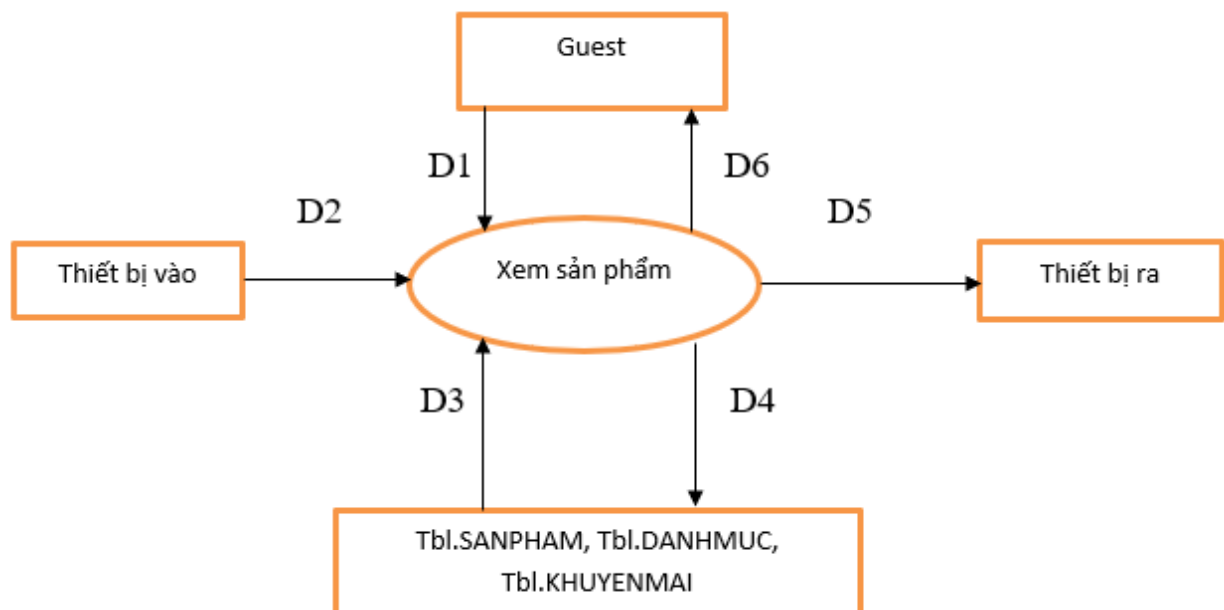
Thuật toán :

- B1 : Truy cập website, dẫn tới trang chủ (BM 1).
- B2 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu.
- B3 : Di chuyển chuột vào danh mục sản phẩm, các loại sản phẩm sẽ đưa ra màn hình cho Guest xem (BM 3).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 1.4.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 1.4.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 1.4.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 1.4.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 1.4.5 Sơ đồ logic:KHÔNG CÓ

1.5 Nghiệp vụ xem sản phẩm :



Mô tả :

- D3 : : Các danh mục sản phẩm, thông tin các sản phẩm, thông tin khuyến mãi (tên sản phẩm, giá sản phẩm, tên danh mục sản phẩm, tên khuyến mãi, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, phần trăm giảm giá, trạng thái khuyến mãi).
- D6 : như D3

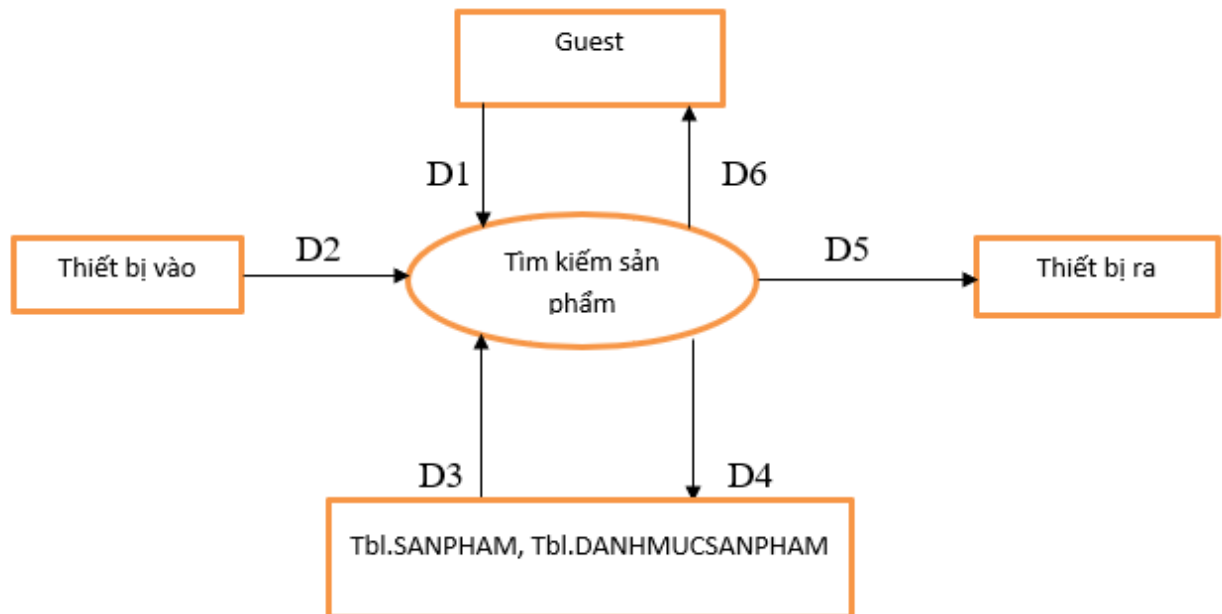
Thuật toán :

- B1 : Truy cập website, dẫn tới trang chủ (BM 1).
- B2 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu.
- B3 : Hiển thị thông tin sản phẩm ra màn hình gồm : Tên sản phẩm, khuyến mãi áp dụng, giá sản phẩm trước khuyến mãi, giá sản phẩm sau khuyến mãi (BM 4).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 1.5.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 1.5.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 1.5.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 1.5.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 1.5.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

1.6 Nghiệp vụ tìm kiếm sản phẩm :



Mô tả:

D1: Thông tin tìm kiếm bao gồm một hoặc nhiều tiêu chí cộng chung: (tên sản phẩm , mã sản phẩm, tên danh mục, mã danh mục, giá)

D2: Không có.

D3: Danh sách sản phẩm theo: mã sản phẩm, tên sản phẩm, loại sản phẩm, giá sản phẩm từ Tbl.SANPHAM, Tbl.DANHMUCSANPHAM tùy theo tiêu chí tìm kiếm của khách hàng lựa chọn

D4: Không có.

D5: Không có.

D6: Như D3.

Thuật toán:

Bước 1: khách hàng nhập sản phẩm cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm.

Bước 2: Nhận thông tin nhập vào của khách hàng. Mở kết nối cơ sở dữ liệu với bảng SANPHAM, DANHMOCSANPHAM

Bước 3: Tìm kiếm trong 2 bảng và trên tất cả các Column:

TH1: thông tin nào giống 100% thông tin khách hàng nhập vào thì hiện tất cả các thông tin liên quan đến sản phẩm ra ngoài màn hình, bao gồm: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, loại sản phẩm, giá bán, tình trạng.

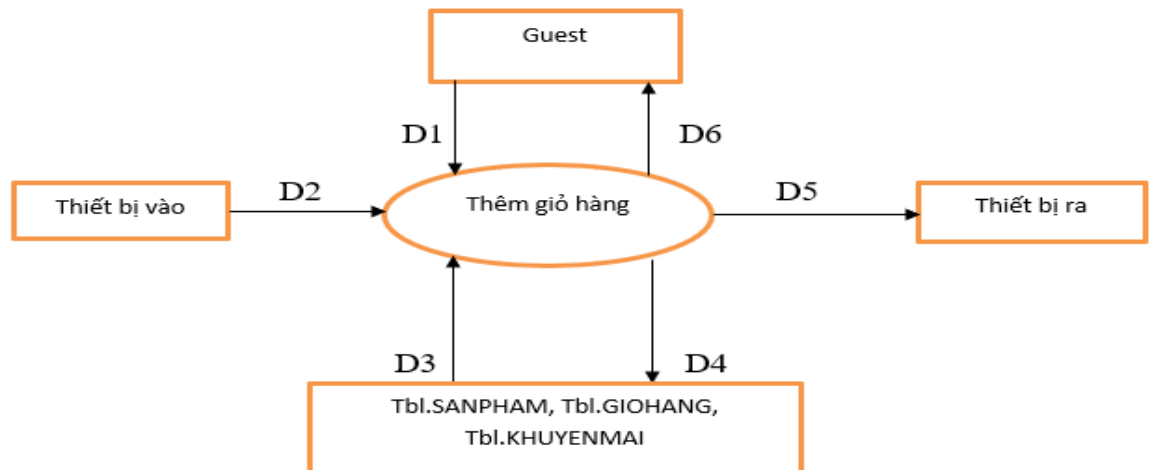
TH2: Nếu TH1 không thỏa, thì tìm kiếm sẽ dựa trên 50% số kí tự khách hàng nhập vào và tìm kiếm rồi đưa ra màn hình danh sách các sản phẩm bao gồm các thông tin như ở TH1.

Bước 4: Đóng kết nối CSDL và kết thúc.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 1.6.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 1.6.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 1.6.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 1.6.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 1.6.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

1.7 Nghiệp vụ thêm giỏ hàng :



Mô tả :

- D3 : Danh sách sản phẩm thêm vào giỏ hàng (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm, giá bán, màu sắc, số lượng)
- D6 : Danh sách sản phẩm thêm vào giỏ hàng (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm, giá bán, màu sắc, số lượng)

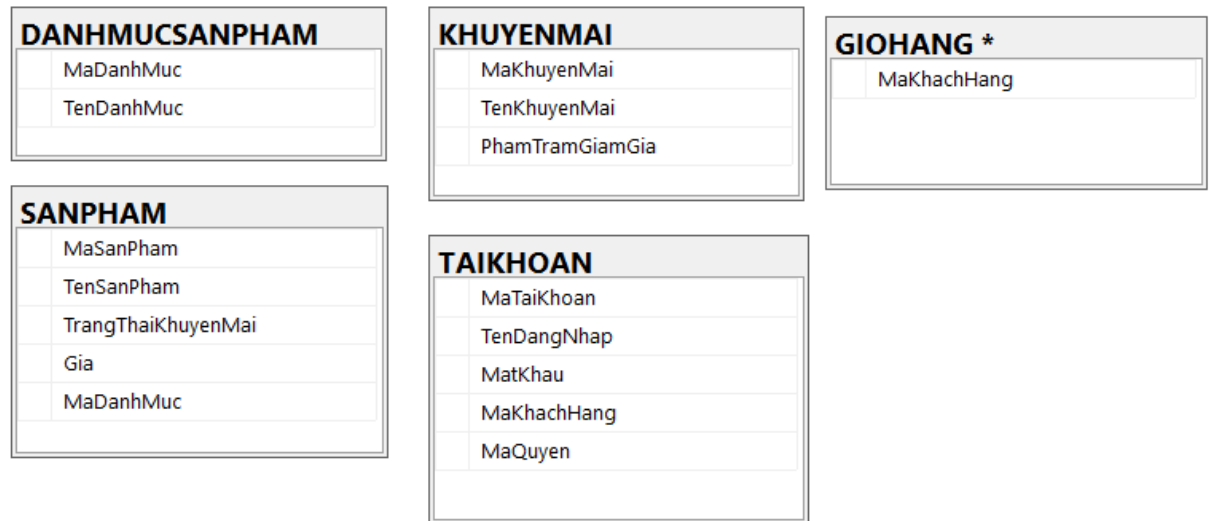
Thuật toán :

- B1 : Truy cập website và dẫn đến trang chủ (BM 1).
- B2 : Click chuột vào sản phẩm để xem thông tin sản phẩm và sẽ dẫn đến trang chi tiết sản phẩm (BM 4, BM 12).
- B3 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu
- B4 : Nhận danh sách sản phẩm vào cơ sở dữ liệu để thêm vào bảng tblGioHang
- B5 : Chọn vào nút thêm giỏ hàng để tiến hành thêm sản phẩm vào giỏ hàng và dẫn đến trang thêm giỏ hàng (BM 12) . Cập nhật thêm sản phẩm vào bảng tblGioHang gồm các thông tin sản phẩm trong bảng tblSanPham và bảng tblChiTiet (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm, màu sắc, số lượng sản phẩm, chương trình khuyến mãi áp dụng, giá gốc trước khi khuyến mãi, giá sản phẩm sau khi áp dụng khuyến mãi)
- B6 :
 - o Thêm giỏ hàng thành công : Xuất ra thông báo “Sản phẩm đã được thêm thành công vào giỏ hàng.” và dẫn đến trang chủ (BM 1).
 - o Thêm giỏ hàng thất bại : Xuất ra thông báo “Sản phẩm không thêm được. Vui lòng kiểm tra lại.” và dẫn đến trang thêm giỏ hàng (BM 4, BM 12)

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

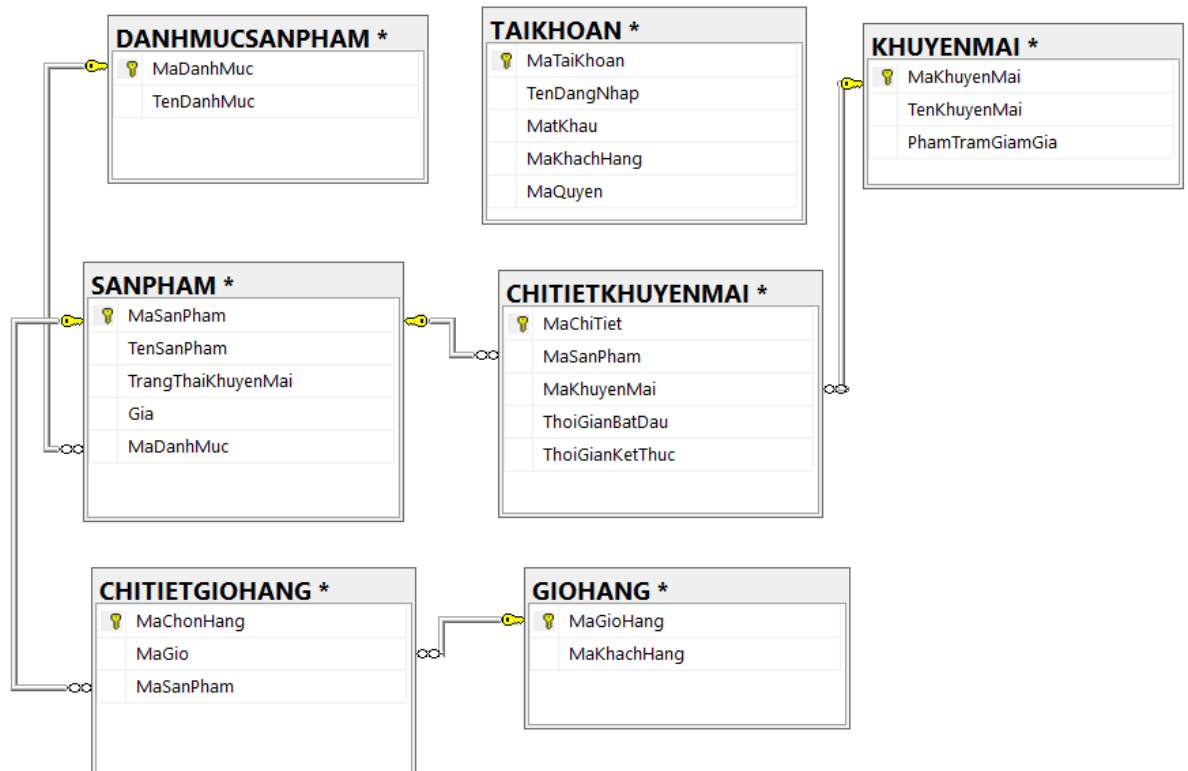
1.7.1 Các thuộc tính mới: mã khách hàng

1.7.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

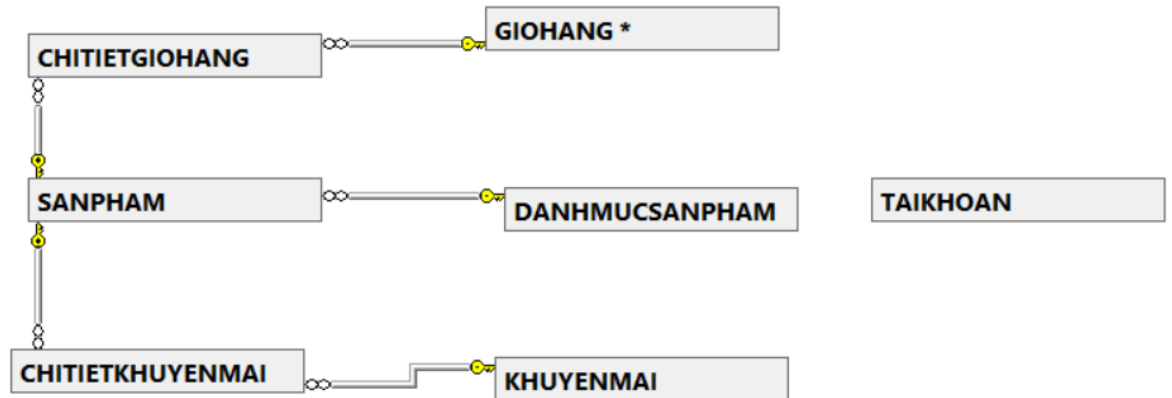


1.7.3 Thuộc tính trường tượng: mã giỏ hàng

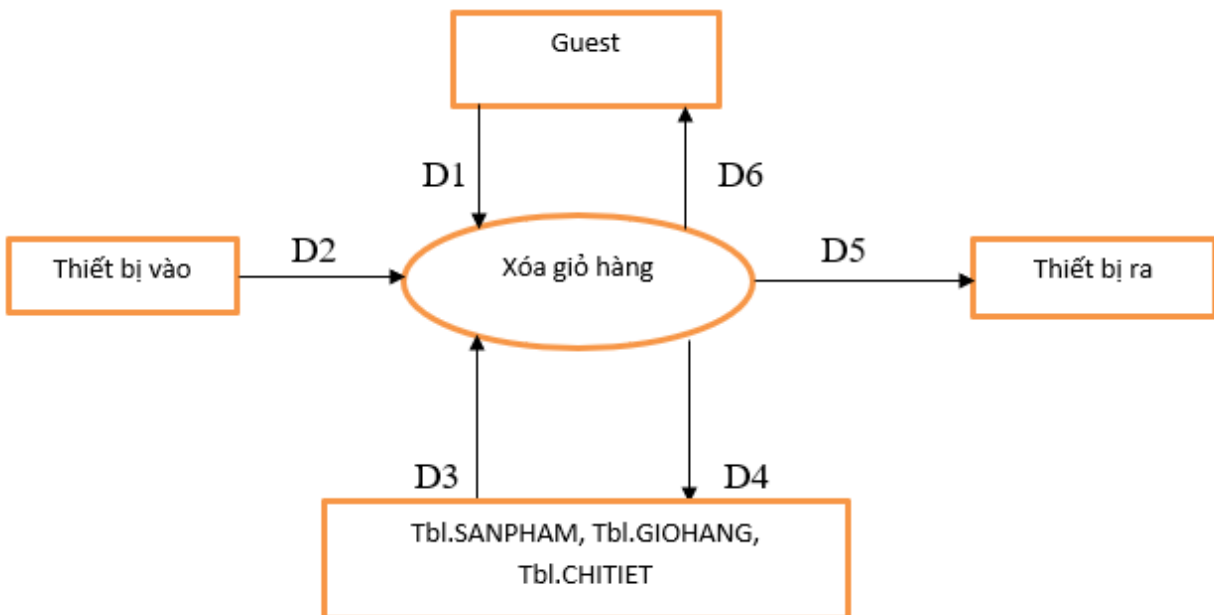
1.7.4 Dữ liệu với tính tiến hóa:



1.7.5 Sơ đồ logic:



1.8 Nghiệp vụ xóa giỏ hàng :



Mô tả :

- D3 : Danh sách sản phẩm xóa khỏi giỏ hàng (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm)

- D6 : Danh sách sản phẩm xóa khỏi giỏ hàng (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm, giá bán, màu sắc, số lượng)

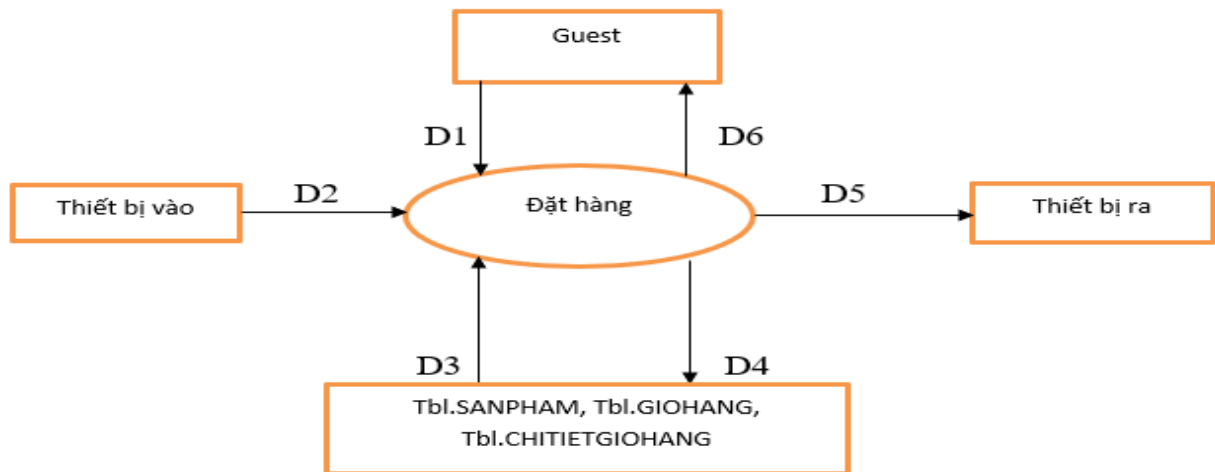
Thuật toán :

- B1 : Truy cập website và dẫn đến trang chủ (BM 1).
- B2 : Click chuột vào nút giỏ hàng và dẫn đến trang giỏ hàng.
- B3 : Mở kết nối cơ sở dữ liệu
- B4 : Nhận danh sách sản phẩm xóa khỏi giỏ hàng.
- B5 : Chọn vào nút xóa giỏ hàng để tiến hành xóa sản phẩm vào giỏ hàng và dẫn đến trang xóa giỏ hàng (BM 13) . Cập nhật xóa sản phẩm khỏi bảng tblGioHang gồm các thông tin sản phẩm trong bảng tblSanPham và bảng tblChiTiet (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm, màu sắc, số lượng sản phẩm, chương trình khuyến mãi áp dụng, giá gốc trước khi khuyến mãi, giá sản phẩm sau khi áp dụng khuyến mãi). Sản phẩm sau khi xóa sẽ bị xóa vĩnh viễn và không thể khôi phục lại vào giỏ hàng
- B6 :
 - o Xóa giỏ hàng thành công : Xuất ra thông báo “Sản phẩm đã được xóa thành công khỏi giỏ hàng.” và dẫn đến trang chủ (BM 1).
 - o Xóa giỏ hàng thất bại : Xuất ra thông báo “Sản phẩm không xóa được. Vui lòng kiểm tra lại.” và dẫn đến trang xóa giỏ hàng (BM 4, BM 13).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 1.8.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 1.8.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 1.8.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 1.8.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
 - 1.8.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ
-

1.9 Nghiệp vụ đặt hàng :



Mô tả :

- D3 : Danh sách sản phẩm cần mua của Guest (Mã sản phẩm, tên sản phẩm, khuyến mãi áp dụng, giá sản phẩm trước khuyến mãi, giá sản phẩm sau khuyến mãi, số lượng sản phẩm).
- D6 : Danh sách sản phẩm cần mua của Guest (Mã sản phẩm, tên sản phẩm, khuyến mãi áp dụng, giá sản phẩm trước khuyến mãi, giá sản phẩm sau khuyến mãi, số lượng sản phẩm).

Thuật toán :

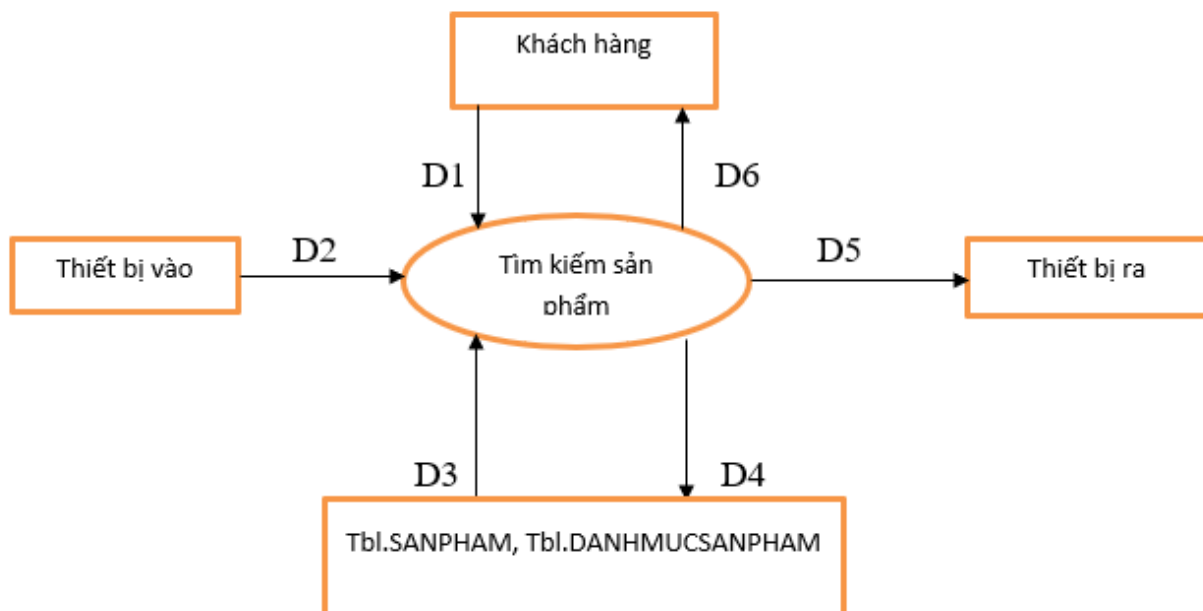
- B1 : Truy cập website và dẫn đến trang chủ (BM 1).
- B2 : Click chuột vào sản phẩm để xem thông tin sản phẩm và sẽ dẫn đến trang chi tiết sản phẩm (BM 4, BM 12).
- B3: Mở kết nối cơ sở dữ liệu
- B4 : Nhận danh sách sản phẩm mua hàng vào cơ sở dữ liệu bảng Tbl.CHITIETGIOHANG
- B5 : Click chuột vào nút đặt hàng để dẫn đến trang đặt hàng (BM 7).
- B6 : Xác nhận thông tin sản phẩm, click vào nút đặt hàng để tiến hành đặt hàng. Cập nhật bảng tblChiTiet gồm những thông tin của bảng tblSanPham (Mã sản phẩm, mã loại sản phẩm, tên sản phẩm, màu sắc, số lượng sản phẩm, chương trình khuyến mãi áp dụng, giá gốc trước khi khuyến mãi, giá sản phẩm sau khi áp dụng khuyến mãi, thời gian đặt hàng (ngày, giờ, phút, giây)).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 1.9.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 1.9.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 1.9.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 1.9.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 1.9.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

2. Mô hình hóa yêu cầu của khách hàng

2.1 Nghiệp vụ tìm kiếm sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin tìm kiếm bao gồm một hoặc nhiều tiêu chí cộng chung: mã sản phẩm, tên sản phẩm, loại sản phẩm, giá sản phẩm, màu sản phẩm.

D2: Không có.

D3: Danh sách sản phẩm theo: mã sản phẩm, tên sản phẩm, loại sản phẩm, giá sản phẩm từ Tbl.SANPHAM, Tbl.DANHMUCSANPHAM tùy theo tiêu chí tìm kiếm của khách hàng lựa chọn

D4: Không có.

D5: Không có.

D6: Như D3.

Thuật toán:

Bước 1: khách hàng nhập sản phẩm cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm.

Bước 2: Nhận thông tin nhập vào của khách hàng. Mở kết nối cơ sở dữ liệu với bảng SANPHAM, DANHMUCSANPHAM

Bước 3: Tìm kiếm trong 2 bảng và trên tất cả các Column:

TH1: thông tin nào giống 100% thông tin khách hàng nhập vào thì hiện tất cả các thông tin liên quan đến sản phẩm ra ngoài màn hình, bao gồm: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, loại sản phẩm, giá bán, tình trạng.

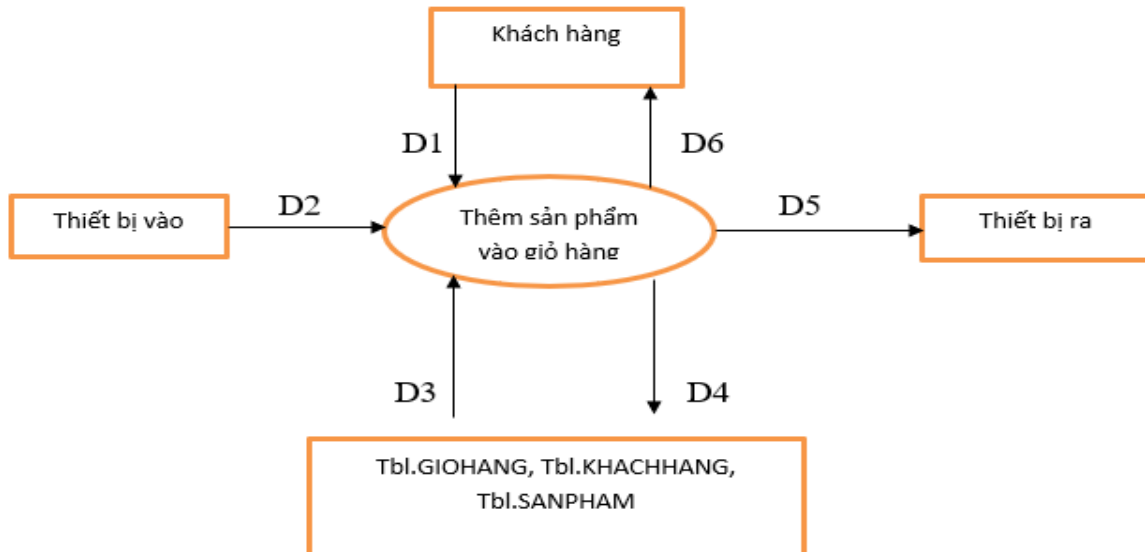
TH2: Nếu TH1 không thỏa, thì tìm kiếm sẽ dựa trên 50% số ký tự khách hàng nhập vào và tìm kiếm rồi đưa ra màn hình danh sách các sản phẩm bao gồm các thông tin như ở TH1.

Bước 4: Đóng kết nối CSDL và kết thúc.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 2.1.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 2.1.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 2.1.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 2.1.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
 - 2.1.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ
-

2.2 Nghiệp vụ thêm sản phẩm vào giỏ hàng:



Mô tả:

D1: Thông tin sản phẩm cần thêm: mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá sản phẩm.

D2: Không có.

D3: Thông tin bảng GIOHANG: mã giỏ, bảng KHACHHANG: mã khách hàng, tên khách hàng, bảng SANPHAM: mã sản phẩm, tên sản phẩm, giá bán, bảng CHITIETGIOHANG: mã giỏ, mã sản phẩm, số lượng, giá bán, màu sắc.

D4: Giống D3

D5: Không có

D6: Danh sách các sản phẩm trong CHITIETGIOHANG theo mã khách hàng và mã sản phẩm bao gồm: tên sản phẩm, mã sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán.

Thuật toán:

Bước 1: Khách hàng nhấn vào button thêm sản phẩm vào giỏ hàng.

Bước 2: Mở kết nối cơ sở dữ liệu.

- Tự động tạo giỏ hàng cho khách hàng khi khách hàng nhấn vào button thêm sản phẩm vào giỏ hàng: bao gồm mã giỏ hàng, ngày giỏ hàng. Cập nhật xuống CSDL.
- Lấy thông tin sản phẩm thêm vào bảng CHITIETGIOHANG bao gồm: mã giỏ hàng, mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên 1 sản phẩm. và cập nhật xuống CSDL

Bước 3: Hiện thông tin bảng CHITIETGIOHANG lên màn hình cho khách hàng bao gồm thông tin: mã giỏ hàng, mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên 1 sản phẩm. và cập nhật xuống CSDL.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

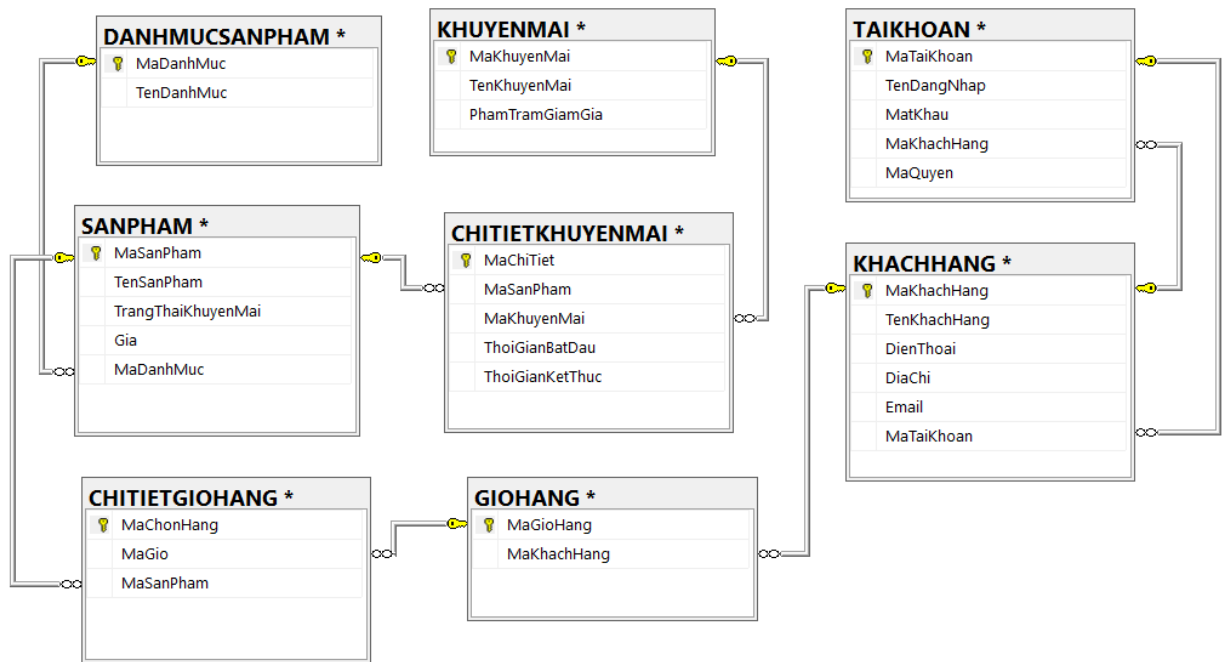
2.2.1 Các thuộc tính mới: tên khách hàng , số điện thoại, địa chỉ , email, mã tài khoản

2.2.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

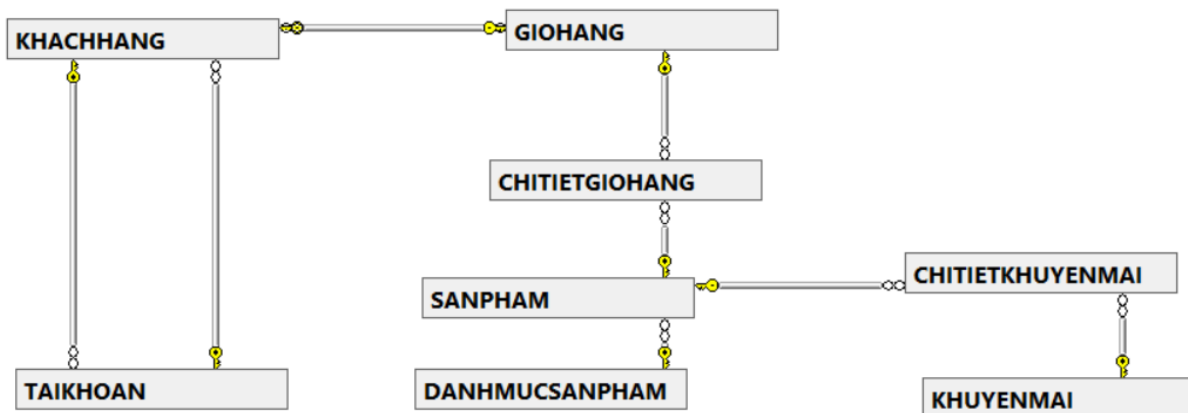
DANH MỤC SẢN PHẨM MaDanhMuc TenDanhMuc	KHUYEN MAI MaKhuyenMai TenKhuyenMai PhamTramGiamGia	GIO HÀNG * MaGioHang MaKhachHang
KHÁCH HÀNG * TenKhachHang DienThoai DiaChi Email MaTaiKhoan	SẢN PHẨM MaSanPham TenSanPham TrangThaiKhuyenMai Gia MaDanhMuc	TAI KHOẢN MaTaiKhoan TenDangNhap MatKhau MaKhachHang MaQuyen

2.2.3 Thuộc tính trùng tượng: mã khách hàng

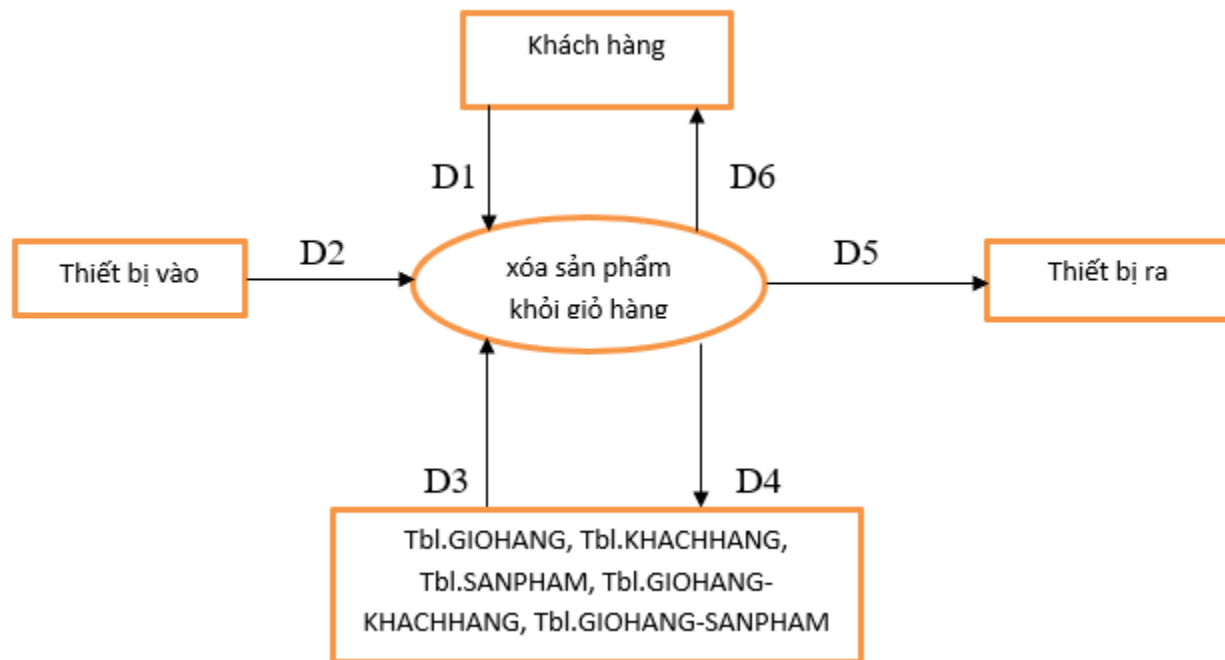
2.2.4 Dữ liệu với tính tiến hóa:



2.2.5 Sơ đồ logic:



2.3 Nghiệp vụ xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng



Mô tả:

D1: Thông tin giỏ hàng: mã giỏ hàng, mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm.

D2: Không có.

D3: Thông tin bảng bảng, bảng CHITIETGIOHANG: mã giỏ, mã sản phẩm, số lượng, giá bán trên một sản phẩm, màu sắc.

D4: bảng CHITIETGIOHANG: mã giỏ, mã sản phẩm, số lượng, giá bán trên một sản phẩm, màu sắc.

D5: Không có

D6: Danh sách các sản phẩm trong CHITIETGIOHANG theo mã khách hàng và mã sản phẩm bao gồm: tên sản phẩm, mã sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm.

Thuật toán:

Bước 1: Khách hàng nhấn vào button giỏ hàng.

Bước 2: Mở kết nối cơ sở dữ liệu.

- Hiện thị thông tin về giỏ hàng theo mã giỏ hàng và mã khách hàng bao gồm tất cả các thông tin trong bảng: CHITIETGIOHANG gồm: mã giỏ hàng, mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên 1 sản phẩm.
- Khách hàng nhấn vào button xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng: lấy thông tin sản phẩm gồm mã sản phẩm, tìm kiếm trong bảng CHITIETGIOHANG theo giỏ hàng của khách hàng đó, tiến hành xóa và cập nhật lại CSDL vào bảng CHITIETGIOHANG

Bước 3: : Hiện thông tin bảng CHITIETGIOHANG lên màn hình cho khách hàng bao gồm thông tin: mã giỏ hàng, mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên 1 sản phẩm. và cập nhật xuống CSDL.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

2.3.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ

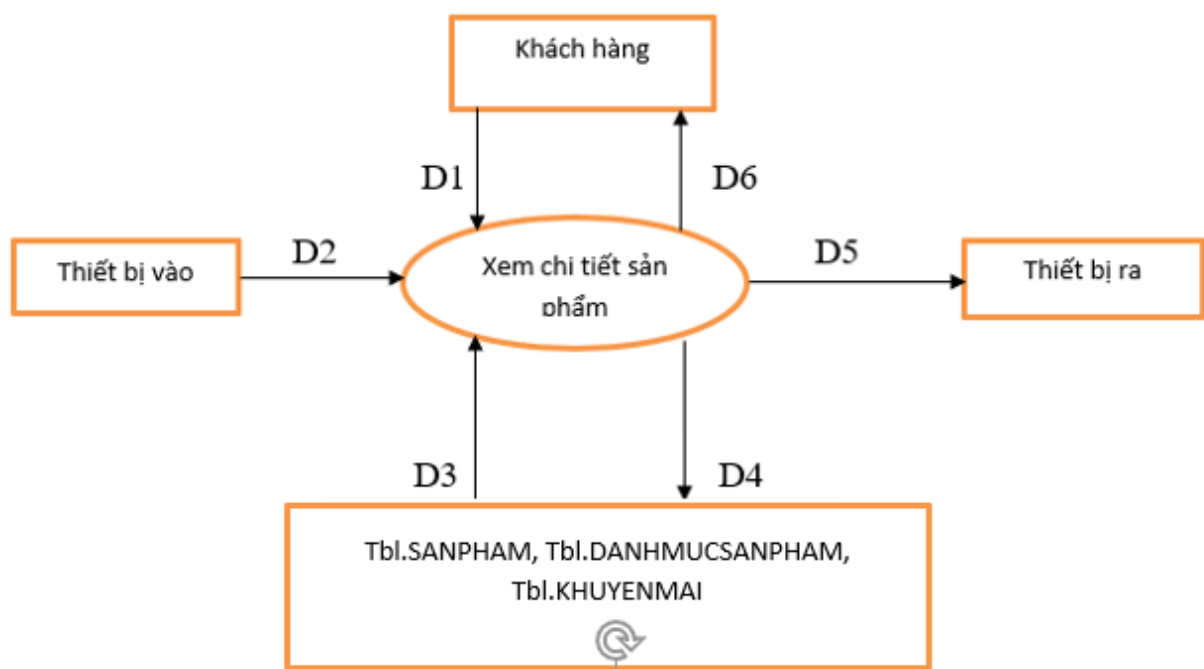
2.3.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ

2.3.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ

2.3.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ

2.3.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

2.4 *Nghiệp vụ xem thông tin chi tiết sản phẩm:*



Mô tả:

D1: Thông tin sản phẩm: gồm mã sản phẩm.

D2: Không có.

D3: Thông tin chi tiết sản phẩm: bao gồm các thông tin: mã sản phẩm, tên sản phẩm, chất liệu, tình trạng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm trong bảng SANPHAM, tên loại sản phẩm trong bảng DANHMUCSANPHAM, khuyến mại trong bảng KHUYENMAI.

D4: Không có.

D5 không có.

D6: Giống D3.

Thuật toán:

Bước 1: Nhận mã sản phẩm khi khách hàng nhấn vào button xem chi tiết sản phẩm.

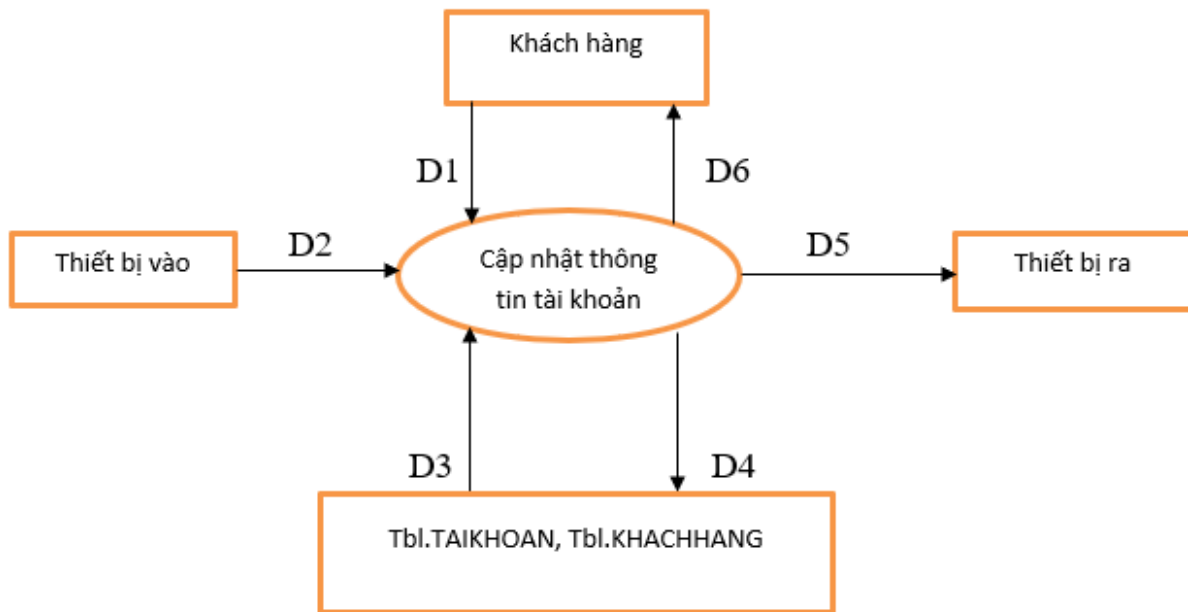
Bước 2: Mở kết nối CSDL. Hiển thị tất cả các thông tin theo mã sản phẩm trong bảng SANPHAM gồm: : mã sản phẩm, tên sản phẩm, chất liệu, tình trạng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm, bảng KHUYENMAI gồm chính sách khuyến mãi, giảm giá, tặng đính kèm

Bước 3: Đóng CSDL kết thúc.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 2.4.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 2.4.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 2.4.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 2.4.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
 - 2.4.5 Sơ đồ logic:
-

2.5 Nghiệp vụ cập nhật thông tin tài khoản:



Mô tả:

D1: Thông tin khác hàng: Tên đăng nhập, Mật khẩu, thông tin chi tiết: Họ tên, giới tính, năm sinh, địa chỉ, số ĐT, Email.

D2: Không có.

D3: Thông tin tài khoản khách hàng trong bảng TAIKHOAN bao gồm: Tên đăng nhập, Mật khẩu, Thông tin chi tiết khách hàng trong bảng KHACHHANG bao gồm: Họ tên, giới tính, năm sinh, địa chỉ, số ĐT, Email.

D4: Giống D1.

D5: Không có.

D6: Giống D1.

Thuật toán:

Bước 1: Khách hàng đăng nhập thành công và nhấn vào button cập nhật thông tin tài khoản

Bước 2: Mở kết nối CSDL và hiển thị thông tin tài khoản khách hàng trong bảng TAIKHOAN bao gồm: Tên đăng nhập, Mật khẩu, Thông tin chi tiết khách hàng trong bảng KHACHHANG bao gồm: Họ tên, giới tính, năm sinh, địa chỉ, số ĐT, Email.

Bước 3: Cho khách chỉnh sửa thông tin trong các textbox trừ Tên đăng nhập để thay đổi thông tin.

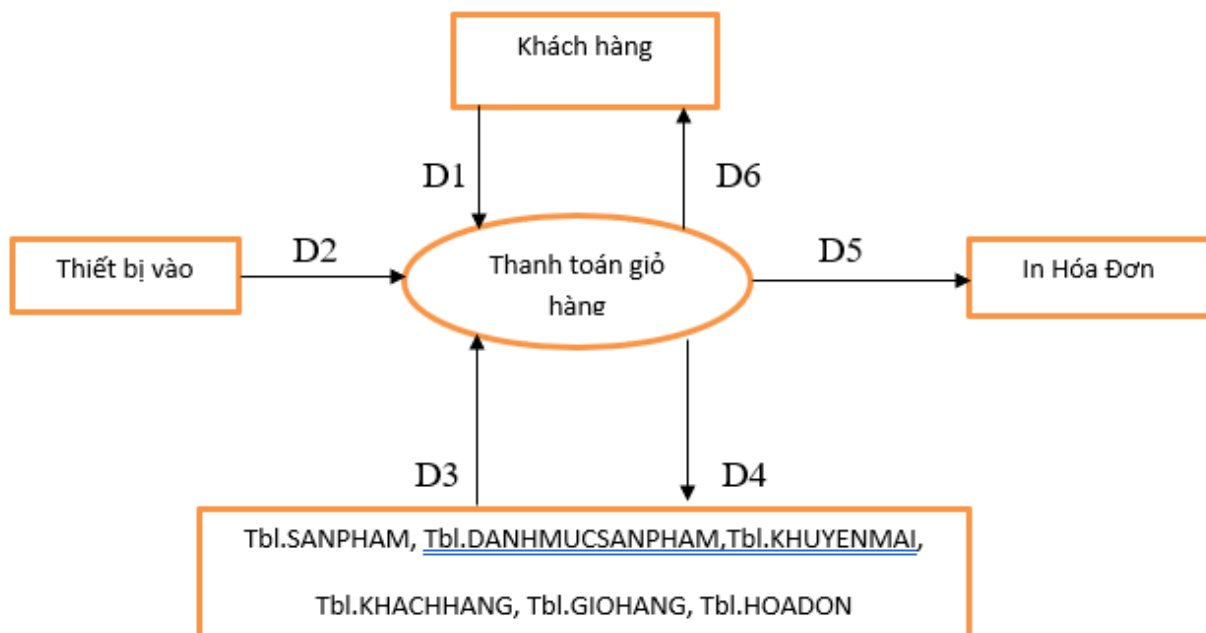
Bước 4: Lưu thay đổi thông tin khách hàng xuống CSDL như những gì khách hàng đã thay đổi.

Bước 5: Hiển thị thông tin khách hàng sau khi đã thay đổi.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 2.5.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 2.5.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 2.5.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 2.5.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 2.5.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

2.6 Nghiệp vụ Thanh toán giỏ hàng:



Mô tả:

D1: Thông tin giỏ hàng: mã giỏ hàng, mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm, hình thức thanh toán, hình thức vận chuyển

D2: Không có.

D3: Thông tin bảng CHITIETGIOHANG: mã giỏ, mã sản phẩm, số lượng, giá bán trên một sản phẩm, màu sắc. bảng KHUYENMAI gồm chính sách khuyến mãi, giảm giá, tặng đính kèm

D4: bảng CHITIETGIOHANG: mã giỏ, mã sản phẩm, số lượng, giá bán trên một sản phẩm, màu sắc. bảng GIOHANG bao gồm mã giỏ hàng, bảng CHITIETGIOHANG bao gồm mã giỏ, mã khách hàng

D5: Hóa đơn bao gồm: Thông tin bảng CHITIETGIOHANG: mã giỏ, mã sản phẩm, số lượng, giá bán trên một sản phẩm, màu sắc. bảng KHUYENMAI gồm chính sách khuyến mãi, giảm giá, tặng đính kèm, bảng BAOHANH gồm thời gian bảo hành.

D6: Không có.

Thuật toán:

Bước 1: Khách hàng nhấn vào button thanh toán giỏ hàng

Bước 2: Cho người dung nhập vào thông tin khách hàng mua hàng bao gồm số điện thoại nhận hàng, địa chỉ nhận hàng, cập nhật bảo bảng CHITIETHOADON.

Bước 3: Cho khách hàng nhập vào hình thức vận chuyển:

TH1: Chuyển phát nhanh. Tính toán số Km và quy ra số tiền vận chuyển cập nhật vào bảng HOADON.

TH1: Gửi thông thường. Tính toán số Km và quy ra số tiền vận chuyển cập nhật vào bảng HOADON.

Bước 4: thông tin hóa đơn: tổng số hàng chi tiết gồm tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, số tiền trên 1 sản phẩm, bảo hành trên từng sản phẩm,

khuyến mãi trên từng sản phẩm. Dựa vào đó tính toán số tiền phải thanh toán bao gồm: giá bán 1 sản phẩm * số sản phẩm + phí vận chuyển, cập nhật vào cơ sở dữ liệu vào bảng CHITIETHOADON.

Bước 5: Thông tin hình thức thanh toán:

TH1: Chuyển khoản: Hiện thị danh sách ngân hàng, cho khách hàng chọn ngân hàng, và chuyển đến trang thanh toán cho ngân hàng mà khách hàng chọn.

TH2: Nhận hàng rồi thanh toán trực tiếp. Xuất hóa đơn mua hàng.

Bước 5: Xóa GIOHANG, CHITIETGIOHANG theo mã khách hàng và mã giỏ hàng.

Bước 6: cập nhật xuống CSDL và thông báo thành công.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

2.6.1 Các thuộc tính mới: Số lượng hàng, tổng tiền , ngày thanh toán ,Nơi Nhận

2.6.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

DANHMUCSANPHAM	
MaDanhMuc	
TenDanhMuc	

KHUYENMAI	
MaKhuyenMai	
TenKhuyenMai	
PhamTramGiamGia	

GIOHANG *	
MaGioHang	
MaKhachHang	

KHACHHANG *	
MaKhachHang	
TenKhachHang	
DienThoai	
DiaChi	
Email	
MaTaiKhoan	

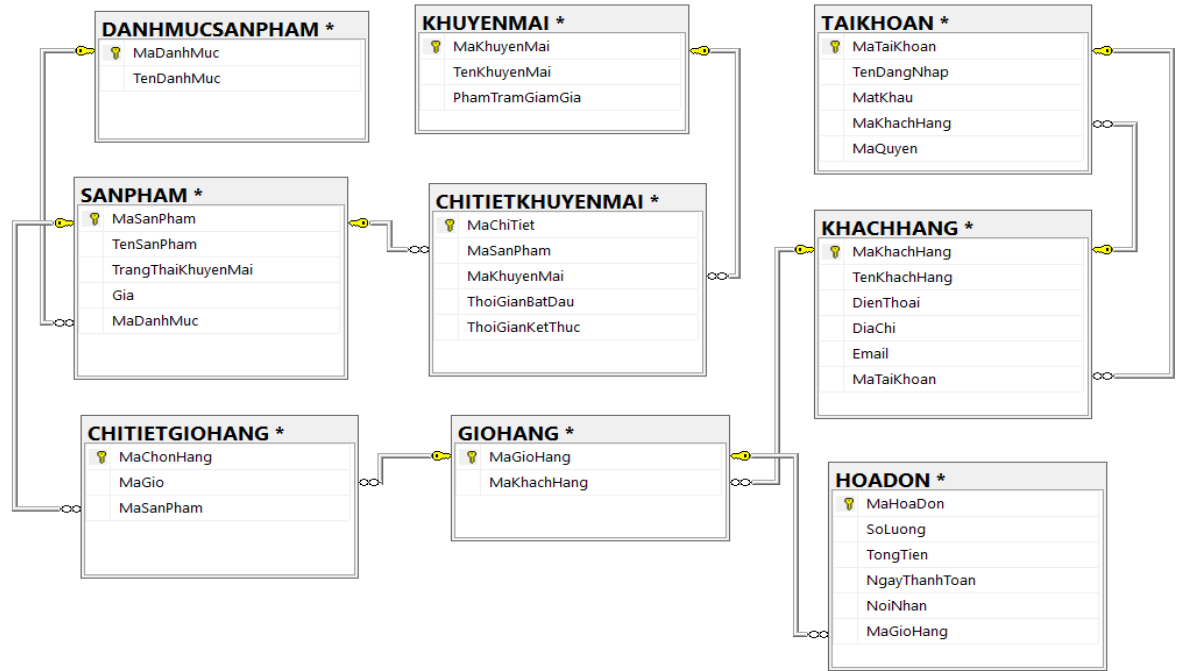
SANPHAM	
MaSanPham	
TenSanPham	
TrangThaiKhuyenMai	
Gia	
MaDanhMuc	

TAIKHOAN	
MaTaiKhoan	
TenDangNhap	
MatKhau	
MaKhachHang	
MaQuyen	

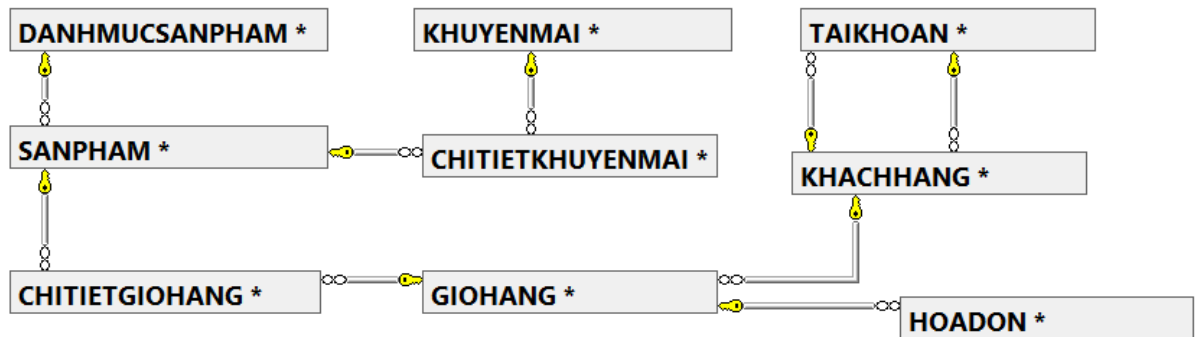
HOADON *	
SoLuong	
TongTien	
NgayThanhToan	
NoiNhan	
MaGioHang	

2.6.3 Thuộc tính trùng tượng: Mã hóa đơn

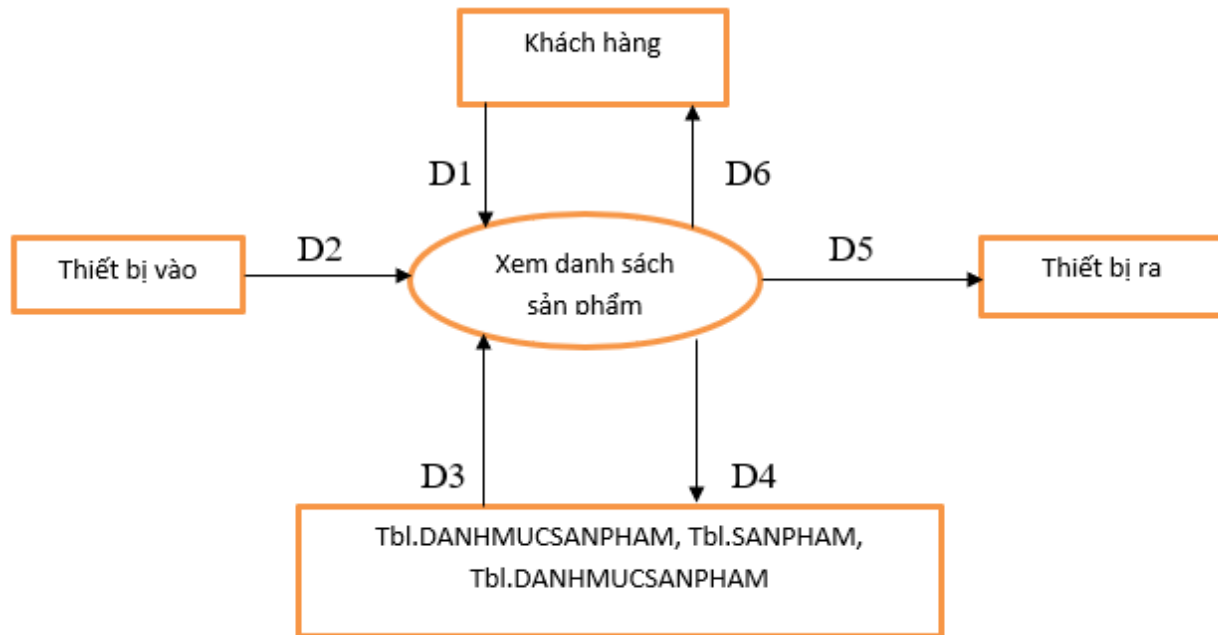
2.6.4 Dữ liệu với tính tiến hóa:



2.6.5 Sơ đồ logic:



2.7 Nghiệp vụ xem danh sách sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin danh sách sản phẩm: Tên danh mục, tên sản phẩm, giá bán trên 1 sản phẩm

D2: Không có.

D3: Thông tin danh mục sản phẩm trong bảng DANHMUCSANPHAM bao gồm: mã danh mục, tên danh mục, số lượng sản phẩm và bảng SANPHAM bao gồm: tên sản phẩm, giá bán

D4: Không có.

D5: Không có.

D6: Giống D3.

Thuật toán:

Bước 1: Khách hàng nhấn vào button danh mục sản phẩm.

Bước 2: Mở kết nối CSDL. Lấy lên tất cả các danh mục sản phẩm bao gồm: mã danh mục, tên danh mục, số lượng sản phẩm trong bảng

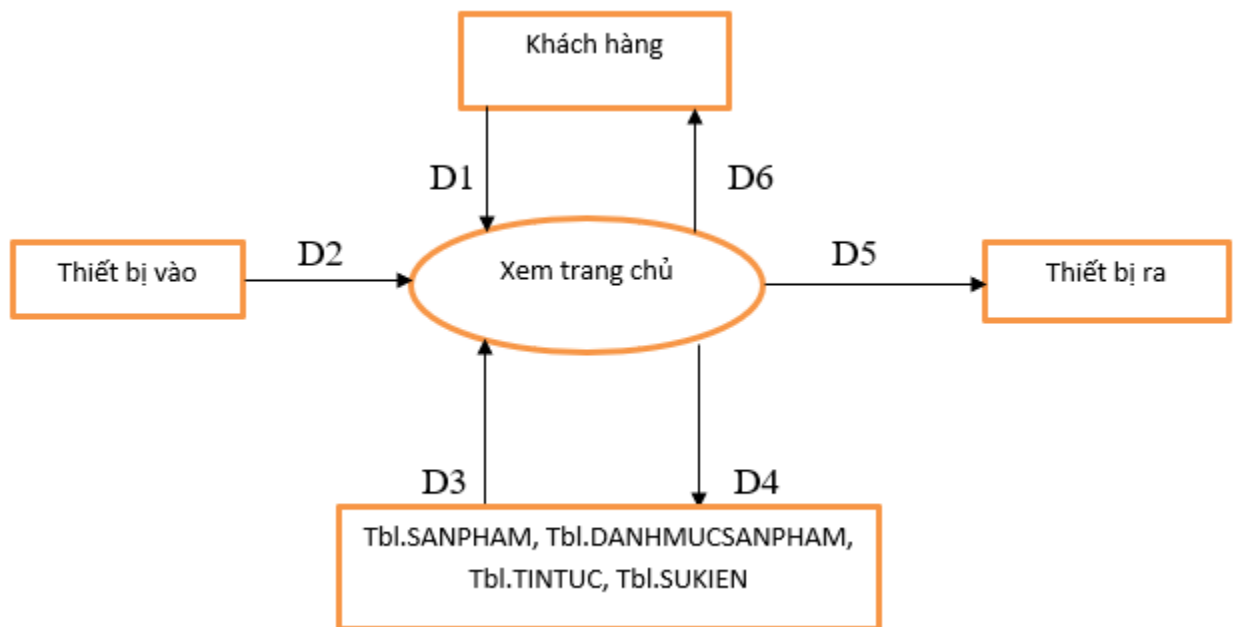
DANHMUCSANPHAM. Và thông tin sản phẩm theo từng danh mục trong bảng SANPHAM bao gồm tên sản phẩm, giá bán trên một sản phẩm.

Bước 3: Hiện thị thông tin ở bước 2 lên màn hình.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 2.7.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 2.7.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 2.7.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 2.7.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 2.7.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

2.8 Nghiệp vụ xem trang chủ:



Mô Tả :

D1: Không có.

D2: Không có.

D3: Thông tin danh mục sản phẩm(Tên Danh Mục), và sản phẩm (Tên Sản Phẩm , Giá Sản Phẩm), sự kiện bao gồm tên sự kiện, ngày sự kiện, nội dung sự kiện, tin tức bao gồm tiêu tin tức, ngày đăng tin và nội dung tin tức

D4: Không có.

D5: Không có.

D6: Như D3

Thuật Toán :

Bước 1:

Truy vấn đến database lấy thông tin danh mục và thông tin sản phẩm đưa lên màn hình ở bảng Tbl.DanhMucSanPham(Mã Danh Mục, Tên Danh Mục), Tbl.SANPHAM(Mã Sản Phẩm , Tên Sản Phẩm, Giá Sản Phẩm), Tbl.TINTUC(Mã tin tức , nội dung, ngày tin tức), Tbl.SUKIEN(tên sự kiện, ngày sự kiện)

Bước 2: Hiển thị thông tin ra màn hình.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

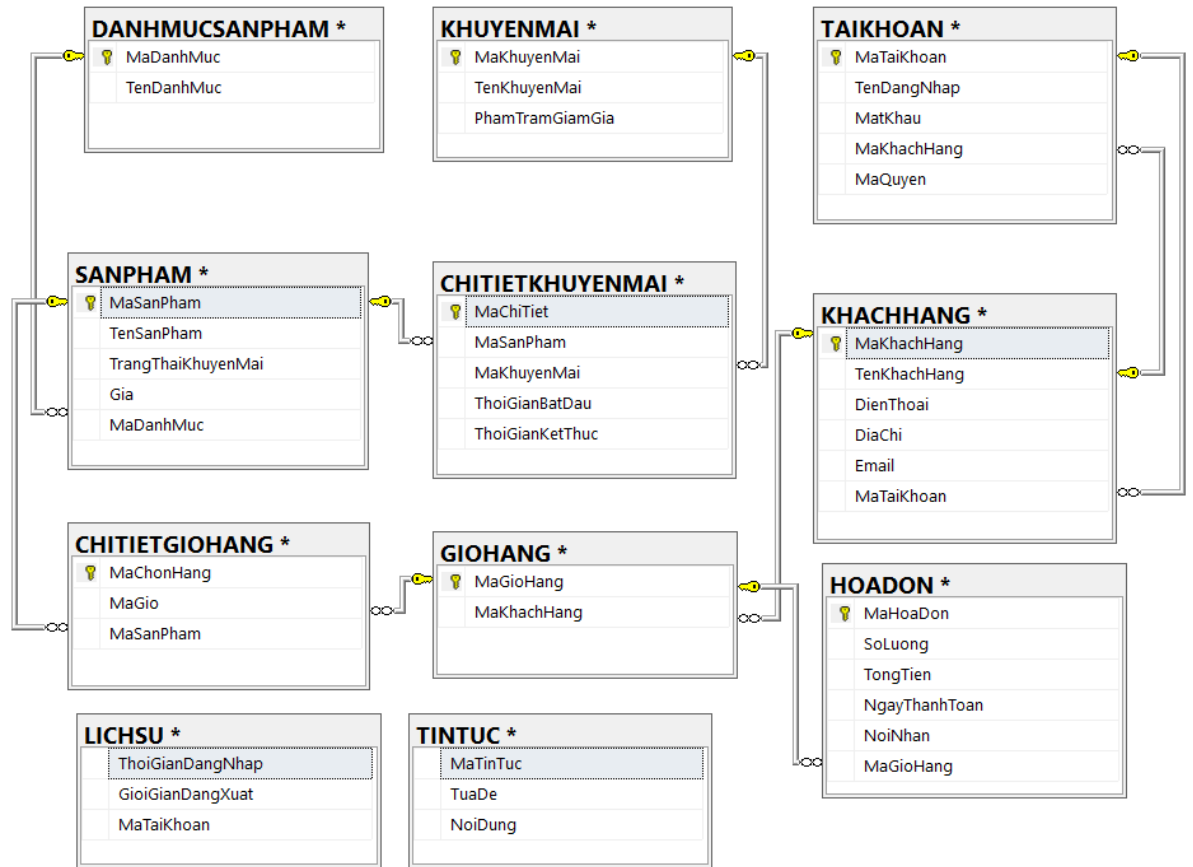
2.8.1 Các thuộc tính mới: Tên sự kiện, nội dung, ngày bắt đầu, ngày kết thúc , tựa đề

2.8.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

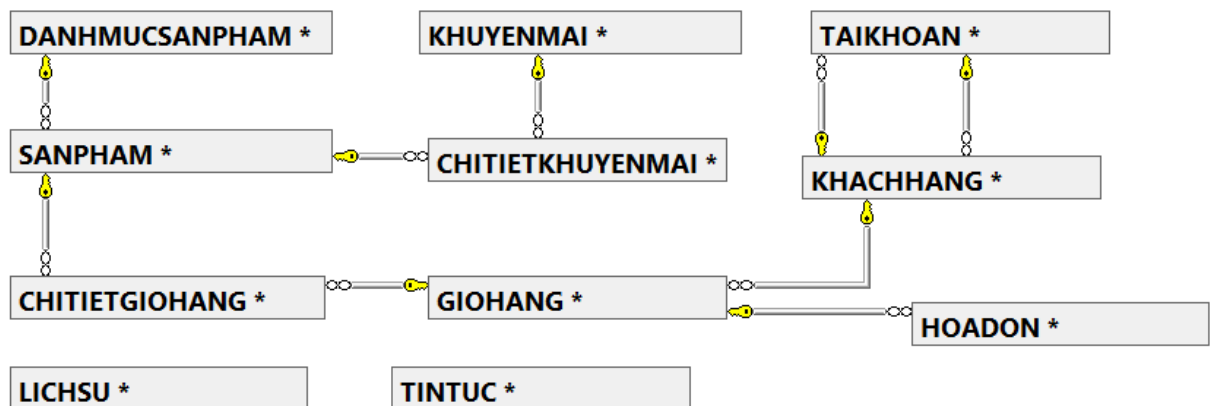
<table><tr><th colspan="2">DANH MỤC SẢN PHẨM</th></tr><tr><td>MaDanhMuc</td><td></td></tr><tr><td>TenDanhMuc</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	DANH MỤC SẢN PHẨM		MaDanhMuc		TenDanhMuc				<table><tr><th colspan="2">KHUYẾN MÃI</th></tr><tr><td>MaKhuyenMai</td><td></td></tr><tr><td>TenKhuyenMai</td><td></td></tr><tr><td>PhamTramGiamGia</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	KHUYẾN MÃI		MaKhuyenMai		TenKhuyenMai		PhamTramGiamGia				<table><tr><th colspan="2">GIỎ HÀNG *</th></tr><tr><td>MaGioHang</td><td></td></tr><tr><td>MaKhachHang</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	GIỎ HÀNG *		MaGioHang		MaKhachHang																					
DANH MỤC SẢN PHẨM																																														
MaDanhMuc																																														
TenDanhMuc																																														
KHUYẾN MÃI																																														
MaKhuyenMai																																														
TenKhuyenMai																																														
PhamTramGiamGia																																														
GIỎ HÀNG *																																														
MaGioHang																																														
MaKhachHang																																														
<table><tr><th colspan="2">KHÁCH HÀNG *</th></tr><tr><td>MaKhachHang</td><td></td></tr><tr><td>TenKhachHang</td><td></td></tr><tr><td>DienThoai</td><td></td></tr><tr><td>DiaChi</td><td></td></tr><tr><td>Email</td><td></td></tr><tr><td>MaTaiKhoan</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	KHÁCH HÀNG *		MaKhachHang		TenKhachHang		DienThoai		DiaChi		Email		MaTaiKhoan				<table><tr><th colspan="2">SẢN PHẨM</th></tr><tr><td>MaSanPham</td><td></td></tr><tr><td>TenSanPham</td><td></td></tr><tr><td>TrangThaiKhuyenMai</td><td></td></tr><tr><td>Gia</td><td></td></tr><tr><td>MaDanhMuc</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	SẢN PHẨM		MaSanPham		TenSanPham		TrangThaiKhuyenMai		Gia		MaDanhMuc				<table><tr><th colspan="2">TÀI KHOẢN</th></tr><tr><td>MaTaiKhoan</td><td></td></tr><tr><td>TenDangNhap</td><td></td></tr><tr><td>MatKau</td><td></td></tr><tr><td>MaKhachHang</td><td></td></tr><tr><td>MaQuyen</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	TÀI KHOẢN		MaTaiKhoan		TenDangNhap		MatKau		MaKhachHang		MaQuyen			
KHÁCH HÀNG *																																														
MaKhachHang																																														
TenKhachHang																																														
DienThoai																																														
DiaChi																																														
Email																																														
MaTaiKhoan																																														
SẢN PHẨM																																														
MaSanPham																																														
TenSanPham																																														
TrangThaiKhuyenMai																																														
Gia																																														
MaDanhMuc																																														
TÀI KHOẢN																																														
MaTaiKhoan																																														
TenDangNhap																																														
MatKau																																														
MaKhachHang																																														
MaQuyen																																														
<table><tr><th colspan="2">HÓA ĐƠN *</th></tr><tr><td>MaHoaDon</td><td></td></tr><tr><td>SoLuong</td><td></td></tr><tr><td>TongTien</td><td></td></tr><tr><td>NgayThanhToan</td><td></td></tr><tr><td>NoiNhan</td><td></td></tr><tr><td>MaGioHang</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	HÓA ĐƠN *		MaHoaDon		SoLuong		TongTien		NgayThanhToan		NoiNhan		MaGioHang				<table><tr><th colspan="2">SỰ KIỆN *</th></tr><tr><td>TenSuKien</td><td></td></tr><tr><td>NoiDung</td><td></td></tr><tr><td>NgatBatDau</td><td></td></tr><tr><td>NgayKetThuc</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	SỰ KIỆN *		TenSuKien		NoiDung		NgatBatDau		NgayKetThuc				<table><tr><th colspan="2">TIN TỨC *</th></tr><tr><td>TuaDe</td><td></td></tr><tr><td>NoiDung</td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table>	TIN TỨC *		TuaDe		NoiDung											
HÓA ĐƠN *																																														
MaHoaDon																																														
SoLuong																																														
TongTien																																														
NgayThanhToan																																														
NoiNhan																																														
MaGioHang																																														
SỰ KIỆN *																																														
TenSuKien																																														
NoiDung																																														
NgatBatDau																																														
NgayKetThuc																																														
TIN TỨC *																																														
TuaDe																																														
NoiDung																																														

2.8.3 Thuộc tính trùng tượng: Mã tin tức , Mã sự kiện

2.8.4 Dữ liệu với tính tiến hóa:

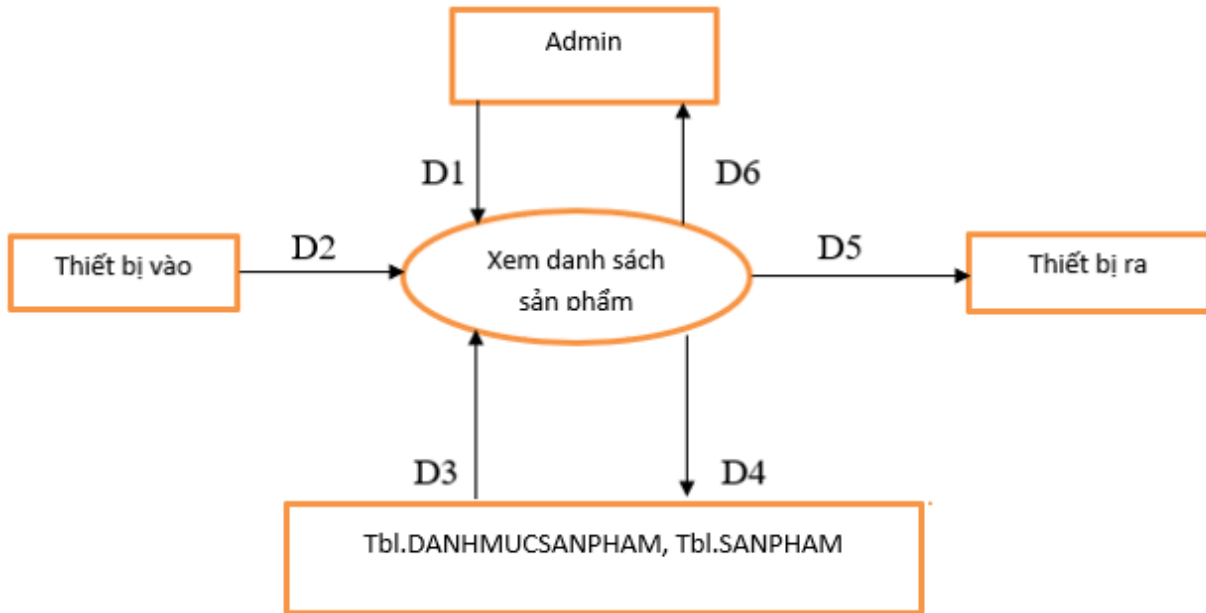


2.8.5 Sơ đồ logic:



3. Mô hình hóa yêu cầu của Admin:

3.1: Xem danh sách sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin danh sách sản phẩm: Tên danh mục, mã danh mục, mã sản phẩm, tên sản phẩm.

D2: Không có.

D3: Thông tin danh mục sản phẩm trong bảng DANHMUCSANPHAM bao gồm: mã danh mục, tên danh mục, số lượng sản phẩm và bảng SANPHAM bao gồm: tên sản phẩm, giá bán, thông tin trong bảng DANHMUCSANPHAM bao gồm: mã sản phẩm và mã danh mục

D4: Không có.

D5: Không có.

D6: Giống D3.

Thuật toán:

Bước 1: Admin nhấn vào button danh sách sản phẩm.

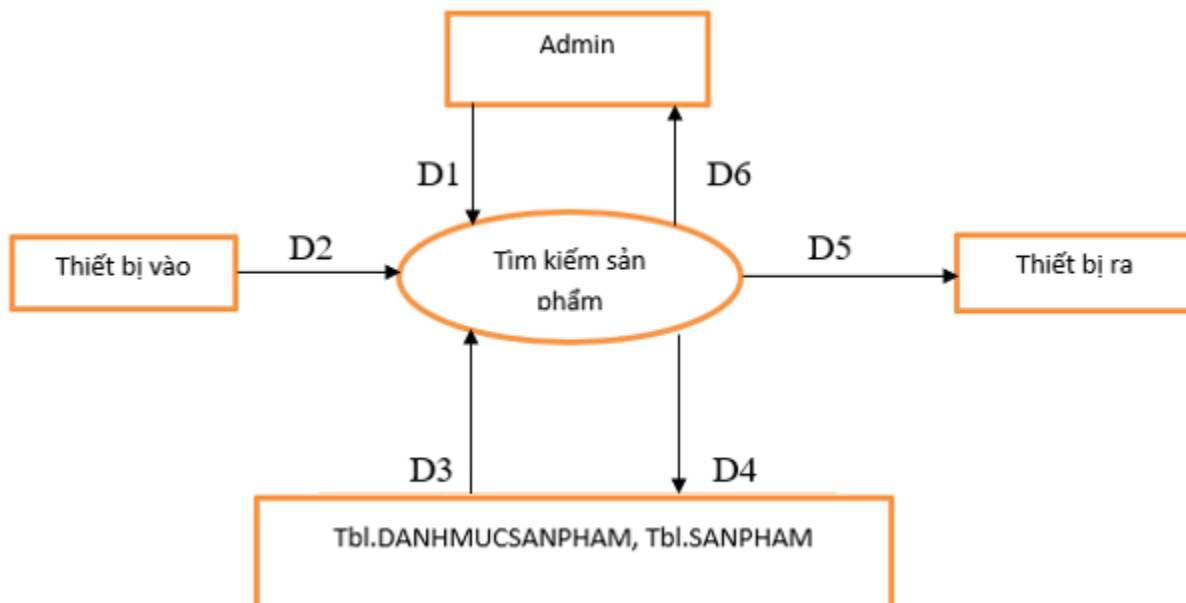
Bước 2: Mở kết nối CSDL. Lấy lên tất cả các danh mục sản phẩm bao gồm: mã danh mục, tên danh mục, số lượng sản phẩm trong bảng DANHMUCSANPHAM. Và thông tin sản phẩm theo từng danh mục trong bảng SANPHAM bao gồm tên sản phẩm, giá bán trên một sản phẩm và bảng DANHMUCSANPHAM.

Bước 3: Hiển thị thông tin ở bước 2 lên màn hình.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.1.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.1.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.1.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.1.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 3.1.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.2 Nghiệp vụ tìm kiếm sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin tìm kiếm bao gồm một hoặc nhiều tiêu chí cộng chung: mã sản phẩm, tên sản phẩm, loại sản phẩm, giá sản phẩm, màu sản phẩm.

D2: Không có.

D3: Danh sách sản phẩm theo: mã sản phẩm, tên sản phẩm, loại sản phẩm, giá sản phẩm từ Tbl.SANPHAM, Tbl.DANHMUCSANPHAM tùy theo tiêu chí tìm kiếm của khách hàng lựa chọn

D4: Không có.

D5. Không có.

D6: Như D3.

Thuật toán:

Bước 1: Admin nhập sản phẩm cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm và nhấn nút tìm kiếm.

Bước 2: Nhận thông tin nhập vào của Admin. Mở kết nối cơ sở dữ liệu với bảng SANPHAM, DANHMUCSANPHAM

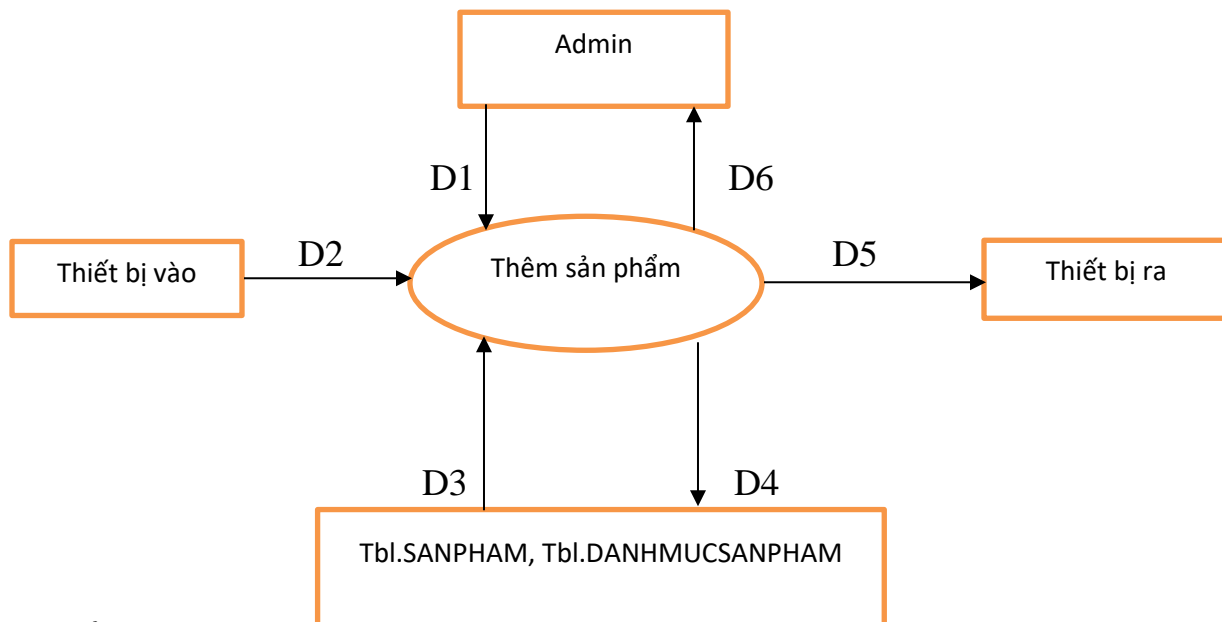
Bước 3: Tìm kiếm trong 2 bảng và trên tất cả các Column: Thông tin nào giống 100% thông tin Admin nhập vào thì hiện tất cả các thông tin liên quan đến sản phẩm ra ngoài màn hình, bao gồm: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, loại sản phẩm, giá bán, tình trạng, thuộc danh mục trong bảng DANHMUCSANPHAM.

Bước 4: Đóng kết nối CSDL và kết thúc.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.2.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 3.2.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 3.2.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 3.2.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
 - 3.2.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ
-

3.3 Nghiệp vụ thêm sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin sản phẩm: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm, thuộc danh mục.

D2: Không có

D3: Thông tin sản phẩm trong bảng SANPHAM bao gồm, mã sản phẩm, tên sản phẩm, màu sắc, số lượng, giá bán. Thông tin bảng DANMUCSANPHAM bao gồm tên danh mục, mã danh mục, thông tin bảng DANHMUCSANPHAM gồm mã sản phẩm, mã danh mục.

D4: Như D1

D5: không có

D6: không có

Thuật toán:

Bước 1: Admin click vào button thêm sản phẩm

Bước 2: mở kết nối CSDL hiển thị Danh mục sản phẩm lên listbox cho phép admin thêm sản phẩm thuộc 1 trong các danh mục có trong CSDL, nếu sản phẩm không thuộc danh mục nào thì yêu cầu admin đến phần thêm danh mục.

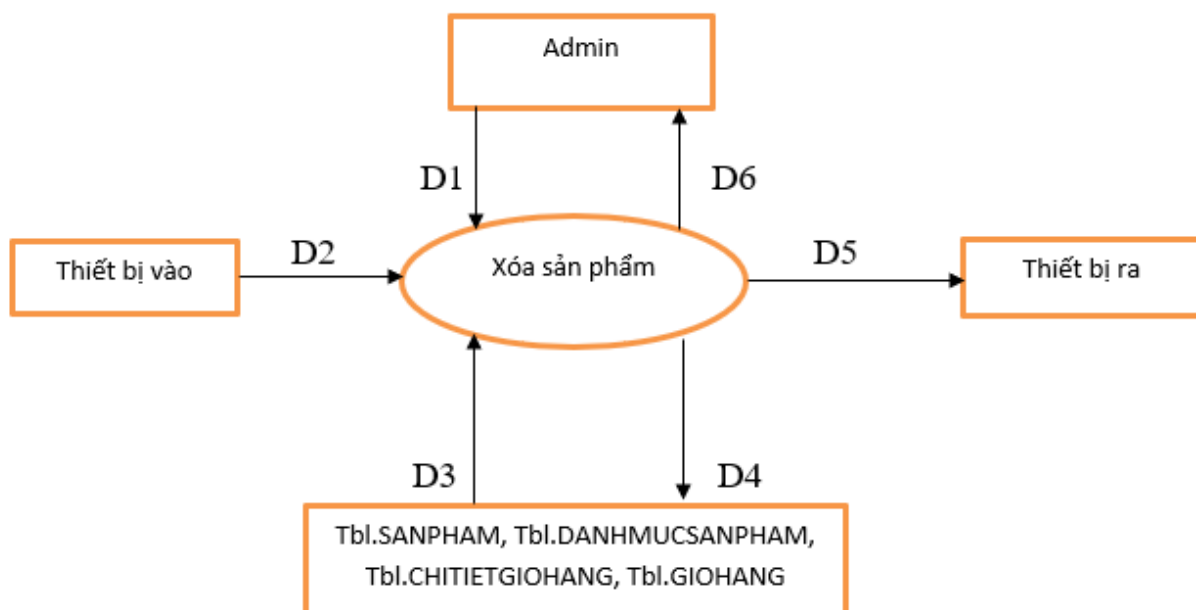
Bước 3: Cho phép admin nhập vào thông tin sản phẩm bao gồm: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm, hình ảnh, chất liệu cập nhật vào bảng SANPHAM. Dựa vào sản phẩm mà admin nhập vào thuộc danh mục sản phẩm nào mà hệ thống tự động cập nhật vào bảng DANHMUCSANPHAM mã sản phẩm và mã danh mục tương ứng

Bước 4: Cập nhật thông tin đã nhập xuống CSDL trên 2 bảng SANPHAM và DANHMUCSANPHAM

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.3.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.3.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.3.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.3.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 3.3.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.4 Nghiệp vụ xóa sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin sản phẩm cần xóa: mã sản phẩm

D2: Không có

D3: Thông tin sản phẩm trong bảng SANPHAM bao gồm, mã sản phẩm, thông tin bảng DANHMUCSANPHAM gồm mã sản phẩm, mã danh mục.

D4: Như D3

D5: không có

D6: không có

Thuật toán:

Bước 1: Admin click vào button xóa sản phẩm

Bước 2: Thông báo cho Admin có chắc chắn muốn xóa không. Nếu có tiến đến bước 3, nếu không, thoát.

Bước 3: Xóa sản phẩm theo mã sản phẩm mà Admin đã chọn trong bảng SANPHAM đồng thời xóa thông tin trong bảng DANHMUCSANPHAM đối với sản phẩm có mã mà Admin đã chọn. Tiếp theo tìm kiếm trên các giỏ hàng, giỏ hàng nào có mã sản phẩm mà muốn xóa thì xóa sản phẩm đó khỏi giỏ hàng.

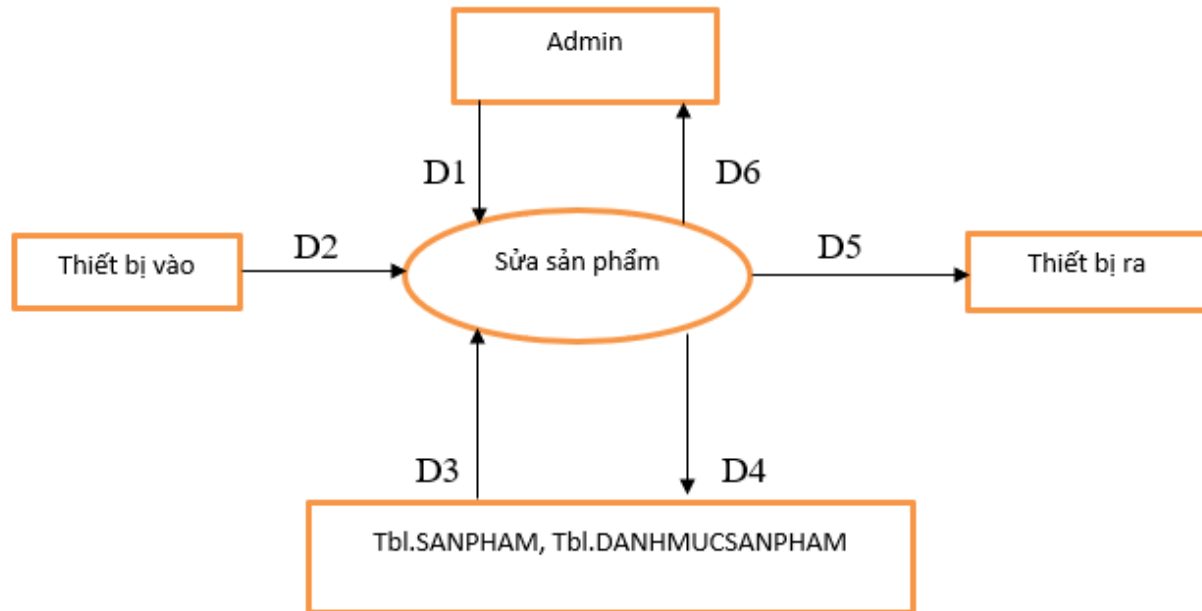
Bước 4: Cập nhật thông tin đã nhập xuống CSDL trên 2 bảng SANPHAM và DANHMUCSANPHAM, CHITIETGIOHANG, GIOHANG

Bước 5. Thông thành công và kết thúc.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.4.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 3.4.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 3.4.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 3.4.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
 - 3.4.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ
-

3.5 Nghiệp vụ sửa sản phẩm:



Mô tả:

D1: Thông tin sản phẩm cần sửa: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm, thuộc danh mục.

D2: Không có

D3: Thông tin sản phẩm trong bảng SANPHAM bao gồm, mã sản phẩm, tên sản phẩm, màu sắc, số lượng, giá bán. Thông tin bảng DANMUCSANPHAM bao gồm tên danh mục, mã danh mục, thông tin bảng DANHMUCSANPHAM gồm mã sản phẩm, mã danh mục.

D4: Như D1,D3

D5: không có

D6: không có

Thuật toán:

Bước 1: Admin click vào button Sửa sản phẩm

Bước 2: Mở CSDL hiển thị tất cả thông tin về sản phẩm có mã mà Admin click chọn bao gồm: mã sản phẩm, tên sản phẩm, số lượng, tình trạng, giá bán, màu sắc, danh mục

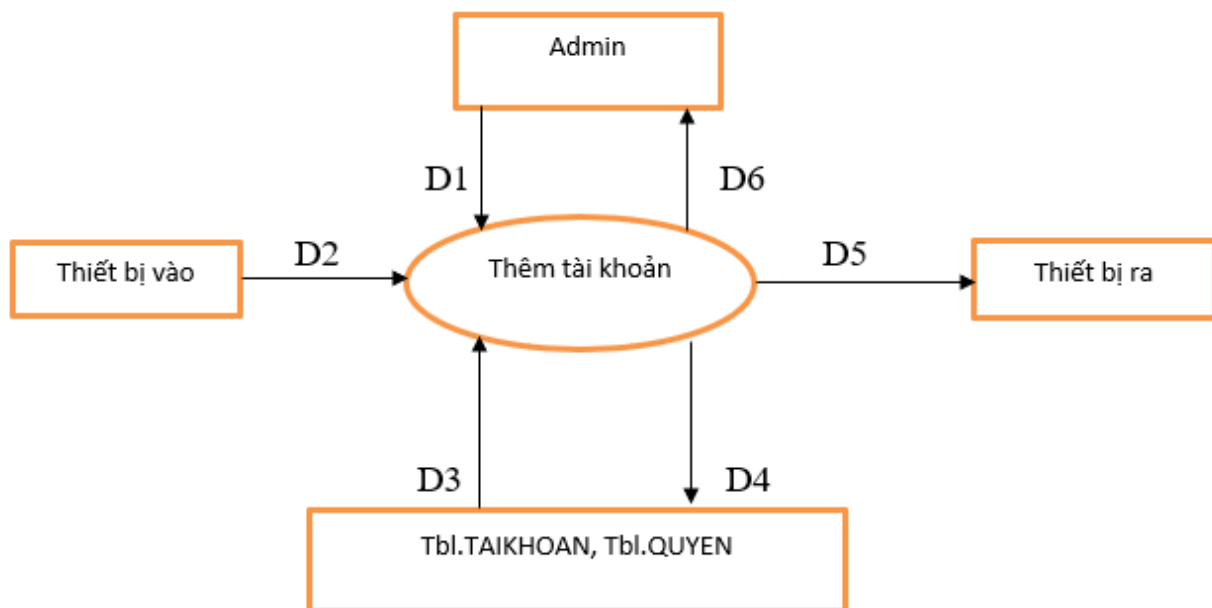
Bước 3: Cho phép admin nhập vào thông tin sản phẩm bao gồm: tên sản phẩm, số lượng, màu sắc, giá bán trên một sản phẩm, hình ảnh, chất liệu cập nhật vào bảng SANPHAM. Dựa vào sản phẩm mà admin nhập vào thuộc danh mục sản phẩm nào mà hệ thống tự động cập nhật vào bảng DANHMUC-SANPHAM mã sản phẩm và mã danh mục tương ứng

Bước 4: Cập nhật thông tin đã nhập xuống CSDL trên 2 bảng SANPHAM và DANHMUCSANPHAM

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.5.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.5.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.5.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.5.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 3.5.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.6 Nghiệp vụ thêm tài khoản:



Mô tả:

D1: Thông tin tài khoản: tên đăng nhập, mật khẩu, Quyền

D2: Không có

D3: Thông tin bảng TAIKHOAN bao gồm tên đăng nhập, mật khẩu, quyền

D4: D1.

D5: Không có.

D6: Không có.

Thuật toán:

Bước 1: Admin click vào button thêm tài khoản

Bước 2: Mở CSDL hiển thị tên quyền trong bảng Quyền vào listbox

Bước 3: Admin nhập vào thông tin tài khoản: gồm tên đăng nhập, mật khẩu, quyền của User

Bước 4: Cập nhật CSDL vào bảng TAIKHOAN.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.6.1 Các thuộc tính mới: Tên quyền

3.6.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

DANH MỤC SẢN PHẨM
MaDanhMuc
TenDanhMuc

KHUYẾN MÃI
MaKhuyenMai
TenKhuyenMai
PhamTramGiamGia

GIO HÀNG *
MaGioHang
MaKhachHang

KHÁCH HÀNG *
MaKhachHang
TenKhachHang
DienThoai
DiaChi
Email
MaTaiKhoan

SẢN PHẨM
MaSanPham
TenSanPham
TrangThaiKhuyenMai
Gia
MaDanhMuc

TAI KHOAN
MaTaiKhoan
TenDangNhap
MatKhau
MaKhachHang
MaQuyên

HÓA ĐƠN *
MaHoaDon
SoLuong
TongTien
NgayThanhToan
NoiNhan
MaGioHang

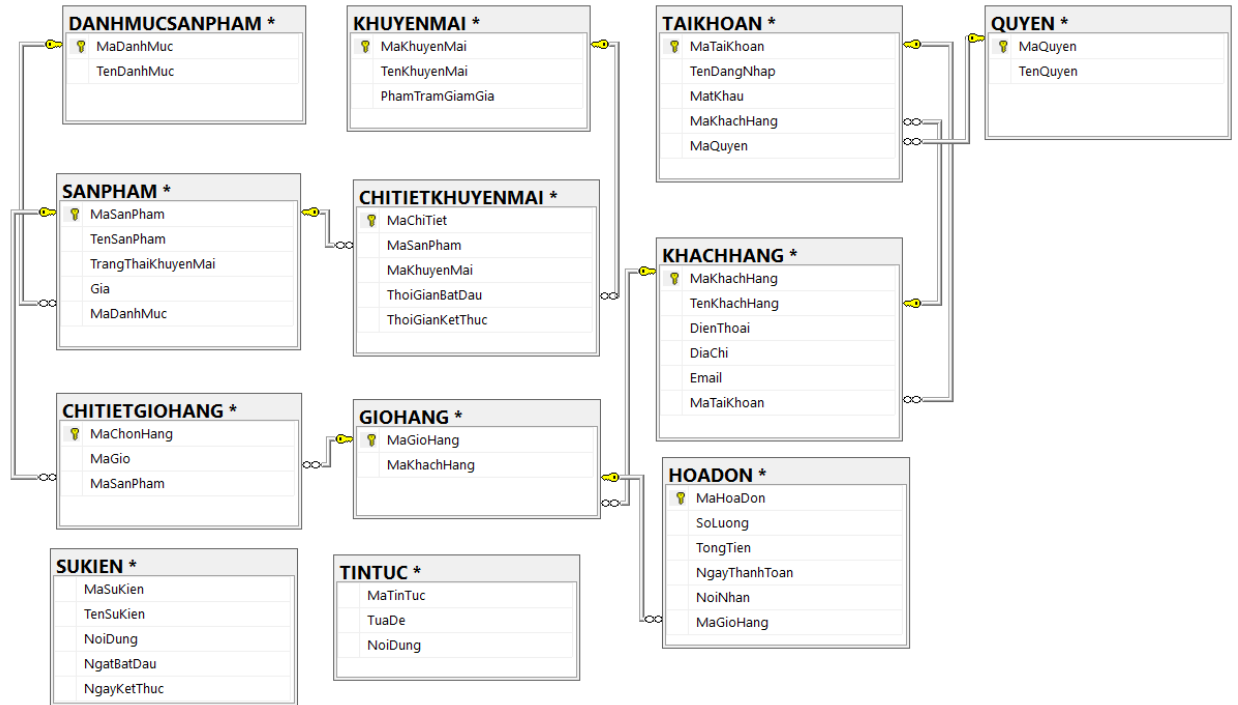
SỰ KIỆN *
MaSuKien
TenSuKien
NoiDung
NgatBatDau
NgayKetThuc

TIN TUC *
MaTinTuc
TuaDe
NoiDung

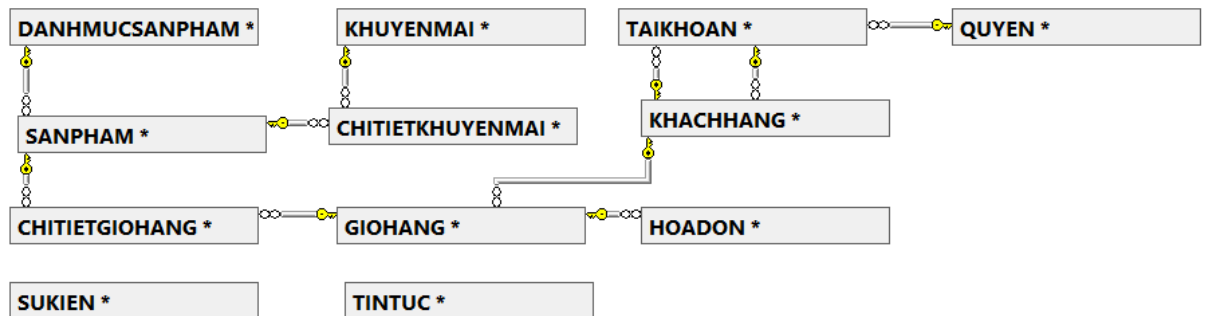
QUYỀN *
TenQuyên

3.6.3 Thuộc tính trường tượng: Mã quyền

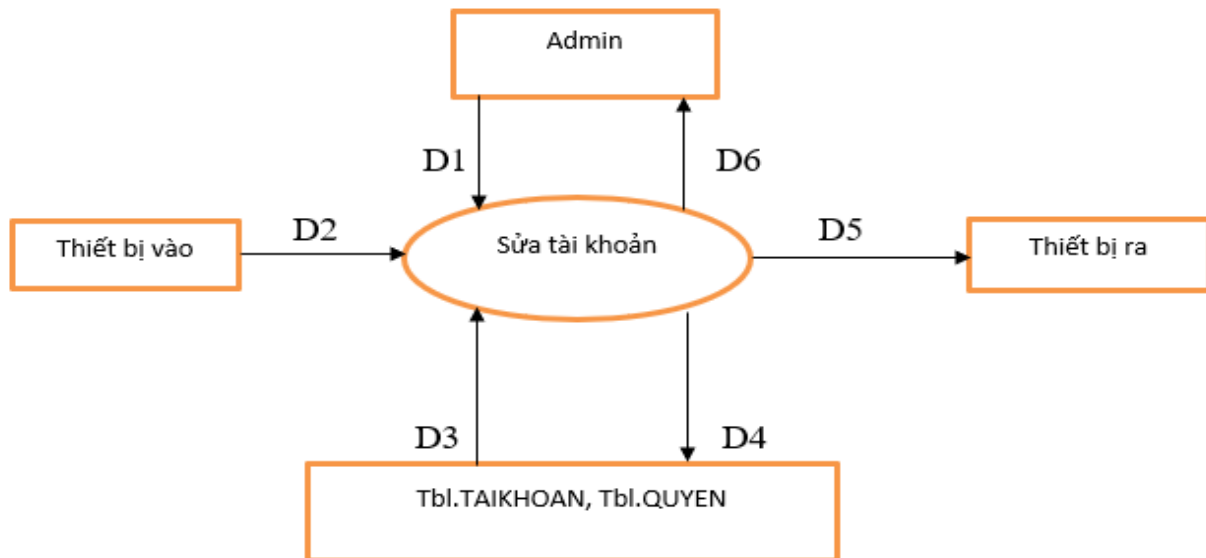
3.6.4 Dữ liệu với tính tiền hóa:



3.6.5 Sơ đồ logic:



3.7 Nghiệp vụ thêm tài khoản:



Mô tả:

D1: Thông tin tài khoản: Tên đăng nhập, mật khẩu, Quyền

D2: Không có

D3: Thông tin bảng TAIKHOAN bao gồm tên đăng nhập, mật khẩu, quyền

D4: D1.

D5: Không có.

D6: Không có.

Thuật toán:

Bước 1: Admin click vào button Sửa tài khoản

Bước 2: Mở CSDL hiển thị tên quyền trong bảng Quyền vào listbox

Bước 3: Admin nhập vào thông tin tài khoản: gồm tên đăng nhập, mật khẩu, quyền của User cần thay đổi

Bước 4: Cập nhật CSDL vào bảng TAIKHOAN.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.7.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ

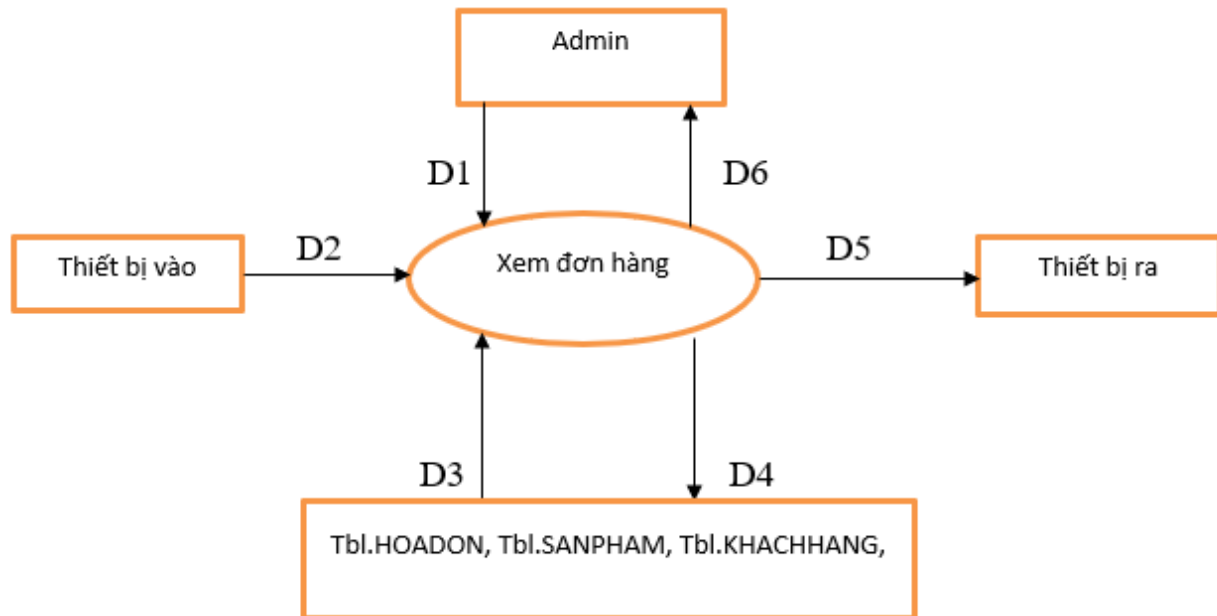
3.7.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ

3.7.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ

3.7.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ

3.7.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.8 Nghiệp vụ xem đơn hàng:



Mô Tả :

D1: Thông tin đơn hàng cụ thể (Mã Hóa Đơn)

D3: Thông tin chính của đơn hàng (Mã hóa đơn , Tên khách Hàng) , thông tin chi tiết đơn hàng (Mã hóa đơn, tên sản phẩm, số lượng sản phẩm, Giá tiền một sản phẩm , Tổng Giá Tiền, Hình Thức thanh toán, Tên Khách Hàng , Số điện thoại khách hàng, Nơi nhận , Ngày Thanh Toán)

D4 : Thông tin đơn hàng cụ thể (Mã Hóa Đơn)

D6: như D3

Thuật Toán :

B1 : chọn mục xem đơn hàng đi đến trang web xem danh sách hóa đơn

B2 : truy cập vào cơ sở dữ liệu tạo truy vấn giữa các bản liên quan lấy ra những thông tin cần thiết (mã hóa đơn, tên khách hàng , thời gian thanh toán).

B3: đưa dữ liệu lên màn hình.

*Nếu admin muốn xem chi tiết từng hóa đơn:

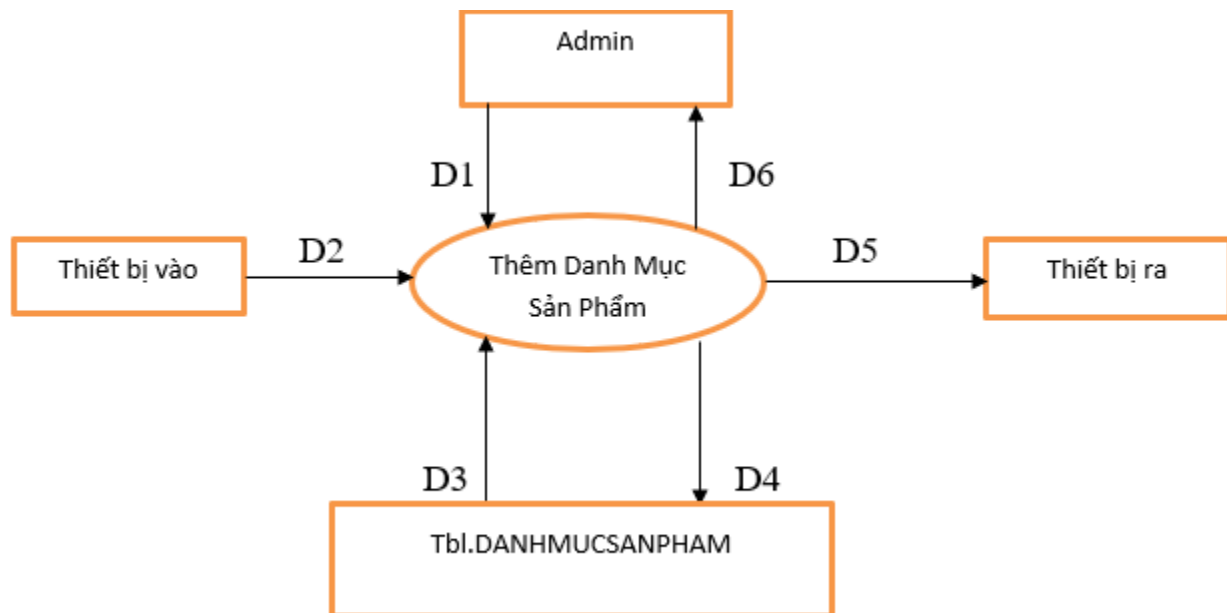
B5 : click vào ô thông tin chi tiết bên cạnh hóa đơn cần xem trang web sẽ gửi mã hóa đơn về phía database.

B6 : từ các bản liên quan truy vấn tìm thông tin theo mã hóa đơn được gửi về và trả thông tin về phía người dùng.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.8.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.8.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.8.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.8.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 3.8.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.9 Nghiệp vụ Thêm Danh Mục Sản Phẩm :



Mô Tả :

D1 : Thông tin danh mục (Tên Danh Mục)

D4 : Thông tin Danh mục (Tên Danh Mục, mã danh mục(mã tự sinh))

D6 : Form điền thông tin cần thiết để tạo danh mục mới

Thuật Toán :

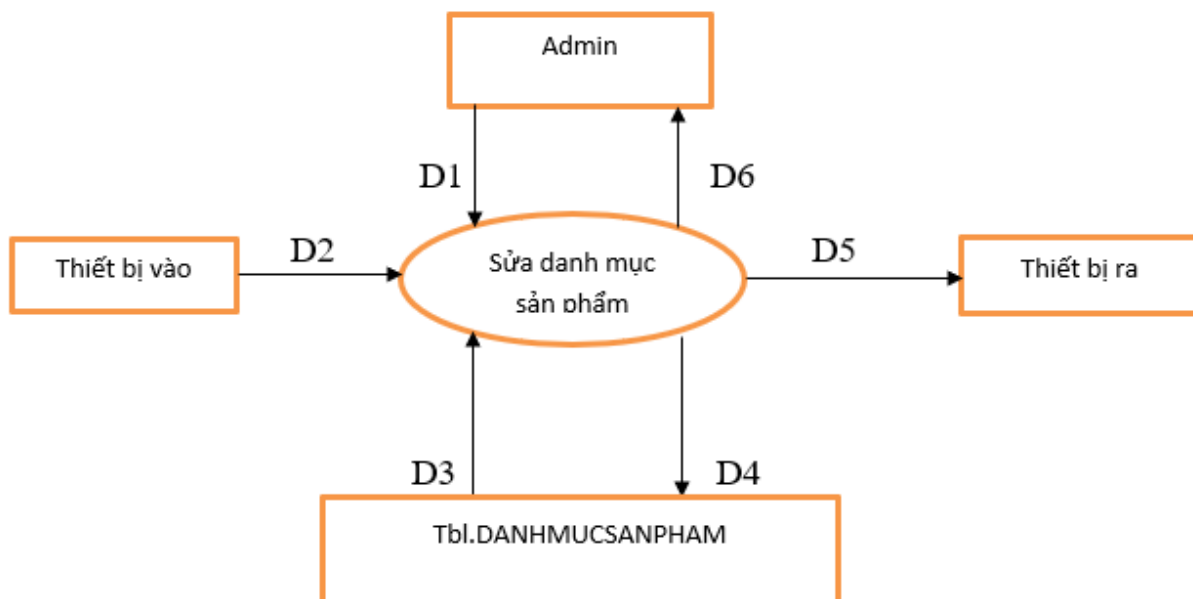
B1 : chọn mục Thêm Danh Mục Sản Phẩm , Điền thông tin cần thiết tạo danh mục mới bao gồm tên danh mục

B2 : gửi về database thông tin mà admin đã điền trong form truy vấn đến bảng tbDanhMucSanPham(Mã Danh Mục , Tên Danh Mục) thêm vào bảng một danh mục mới với mã danh mục là mã tự tăng được quy định từ trước.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.9.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.9.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.9.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.9.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 3.9.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.10 Nghiệp vụ Sửa Danh Mục Sản Phẩm :



Mô Tả :

D1 : Thông Tin danh mục cần sửa (Mã Danh Mục) , Thông Tin danh mục đã thay đổi (Mã Danh Mục ,Tên Danh Mục)

D3 : Thông tin các danh mục sản phẩm (Mã Danh Mục , Tên Danh Mục) , Thông Tin chi tiết của danh mục cần thay đổi (Tên Danh Mục)

D4 : Thông Tin danh mục đã thay đổi (Mã Danh Mục ,Tên Danh Mục)

D6 : như D3

Thuật Toán :

B1 : chọn mục Chỉnh Sửa Danh Mục Sản Phẩm

B2 : Truy vấn đến database lấy thông tin chi tiết của danh mục cần chỉnh sửa ở bảng TbDanhMucSanPham(Mã Danh Mục , Tên Danh Mục) hiển thị lên màn hình

B3 : Chuyển thông tin người dùng đã chỉnh sửa đến database truy vấn đến bảng TbDanhMucSanPham tìm và update thông tin mới cho danh mục theo Mã Danh Mục

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.10.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ

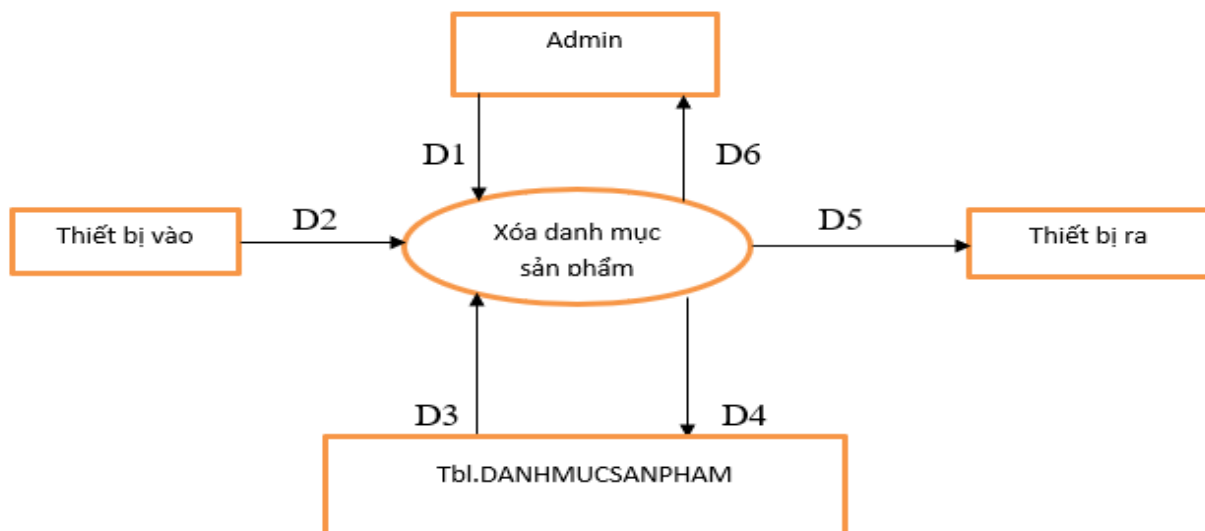
3.10.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ

3.10.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ

3.10.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ

3.10.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.11 Nghiệp vụ Xóa Danh Mục Sản Phẩm :



Mô Tả :

D1 : Thông tin danh mục cần xóa (Mã Danh Mục)

D3 : Thông tin tất cả danh mục (Mã Danh Mục , Tên Danh Mục)

D4 : như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

B1 : truy vấn lấy thông tin tất cả danh mục ở bảng TbDanhMuc(Mã danh mục , Tên Danh Mục) đưa lên màn hình (Mã Danh Mục , Tên Danh Mục)

B2 : Chọn danh mục cần xóa click button xóa

B3 : Truy vấn đến database tìm và xóa danh mục với mã danh mục đã chọn.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.11.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ

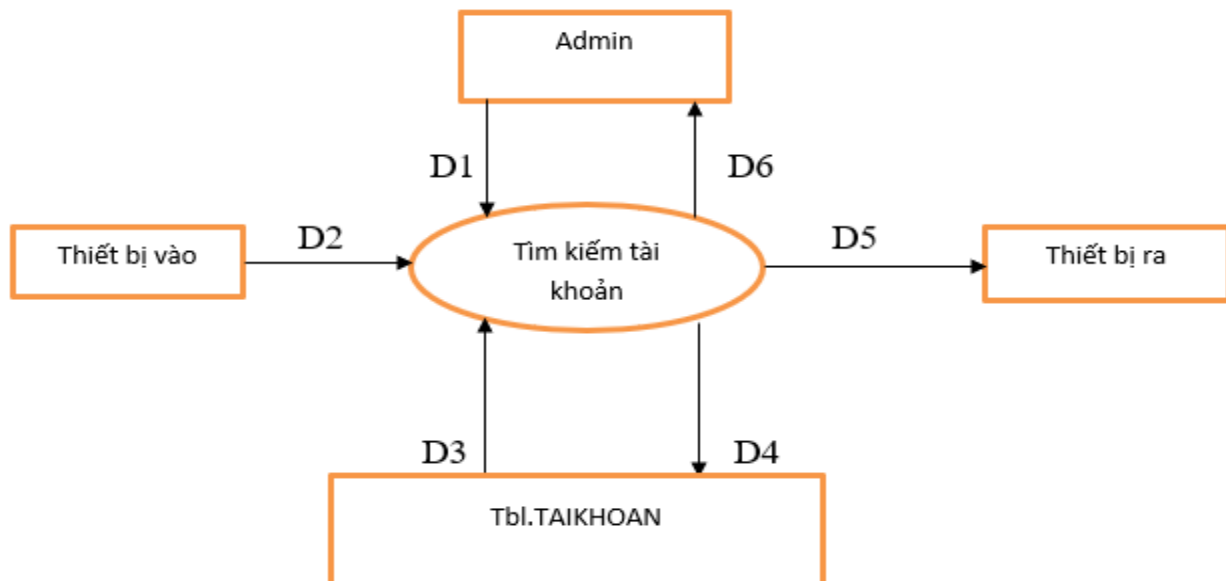
3.11.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ

3.11.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ

3.11.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ

3.11.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.12 Nghiệp vụ Tìm Kiểm Tài Khoản :



Mô Tả :

D1 : Thông tin tài khoản cần tìm (tên đăng nhập)

D3 : Thông tin tài khoản cần tìm (Mã Tài Khoản , mật khẩu)

D4 : như D1

D6 : như D3

Thuật Toán :

B1 : Nhập tên tài khoản cần tìm vào textbox

B2 : truy vấn đến database, ở bảng TbTaiKhoan lấy thông tin tài khoản theo tên đăng nhập được nhập từ textbox tìm kiếm tài khoản theo ký tự được nhập ở textbox

B3 : hiển thị lên màn hình danh sách tài khoản sau khi tìm kiếm.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.12.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ

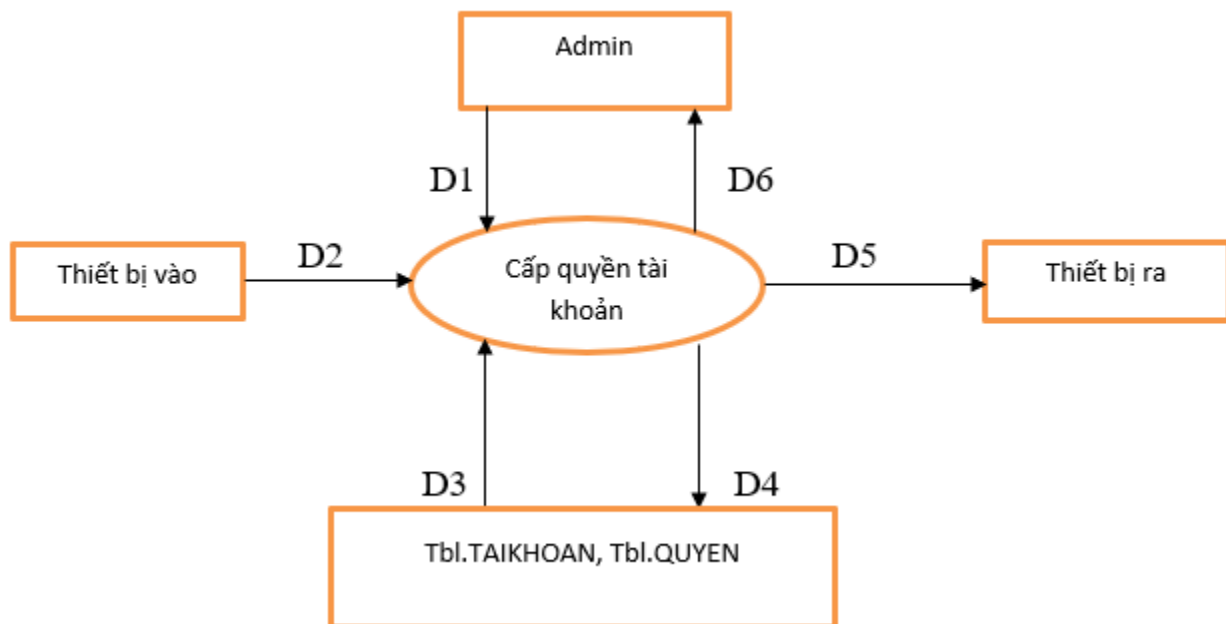
3.12.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ

3.12.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ

3.12.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ

3.12.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.13 Cấp Quyền Tài Khoản:



Mô Tả :

D1 : Thông tin tài khoản cần cấp quyền (Mã Tài Khoản), Thông tin tài khoản sau khi cấp quyền (Mã tài khoản , Mã Quyền)

D3 :Thông Tin tất cả các tài khoản (Mã Tài Khoản . Tên đăng nhập)

D4 : như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

B1 : Truy vấn đến database lấy thông tin(Mã Tài Khoản , Tên đăng nhập) của tất cả tài khoản ở bảng TbTaiKhoan đưa lên màn hình.

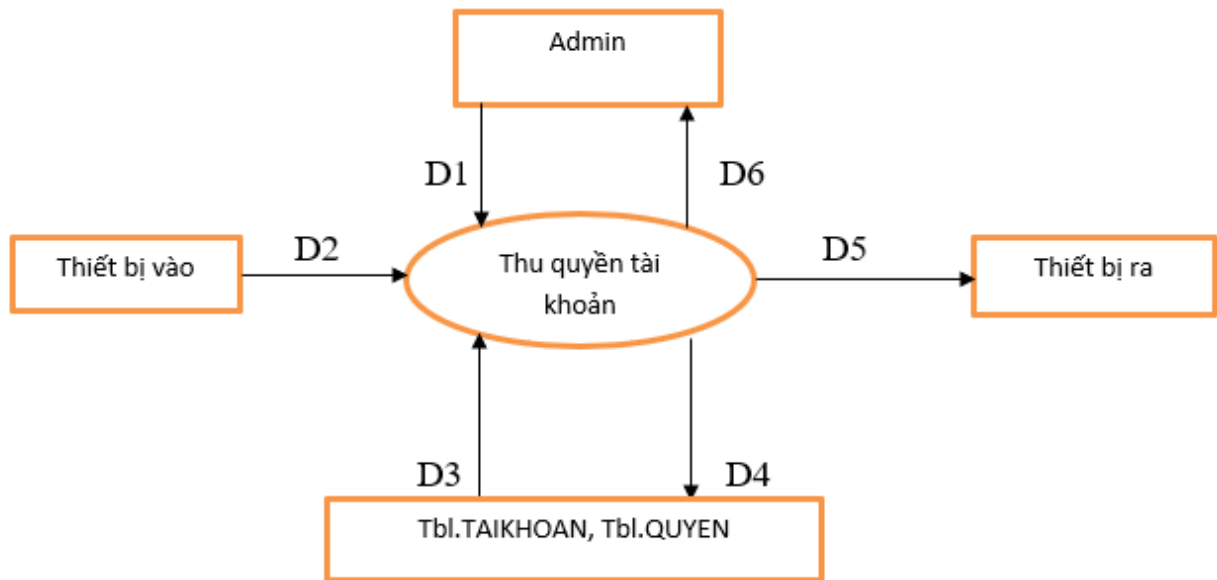
B2 : chọn tài khoản cần cấp quyền click mục quản lý quyền, truy vấn đến bảng TbTaiKhoan(Mã Tai Khoan , Tên đăng nhập , Mật khẩu , Ten Người Dùng , Số Điện Thoại , Địa Chỉ, Hình Ảnh) , TbQuyen(Mã Quyền , Tên Quyền) lấy thông tin chi tiết của tài khoản đã chọn đưa lên màn hình (Mã tài khoản , Mã Quyền ,Tên người dùng)

B3 : Chọn quyền muốn cấp cho tài khoản bằng cách check vào checkbox có tên quyền tương ứng chọn button OK, truy vấn đến database update quyền mới cho tài khoản với Mã tài khoản và Mã Quyền tương ứng.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.13.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 3.13.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 3.13.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 3.13.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
 - 3.13.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ
-

3.14 Thu Quyền Tài Khoản :



Mô Tả :

D1 : Thông tin tài khoản cần thu quyền (Mã tài khoản), Thông tin tài khoản sau khi thu quyền (Mã Tài Khoản, Mã Quyền)

D3 : Thông tin tất cả tài khoản (Mã Tài Khoản , Tên đăng nhập , Tên người dùng)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

B1 : Truy vấn đến database lấy thông tin(Mã Tài Khoản , Tên đăng nhập) của tất cả tài khoản ở bảng TbTaiKhoan đưa lên màn hình.

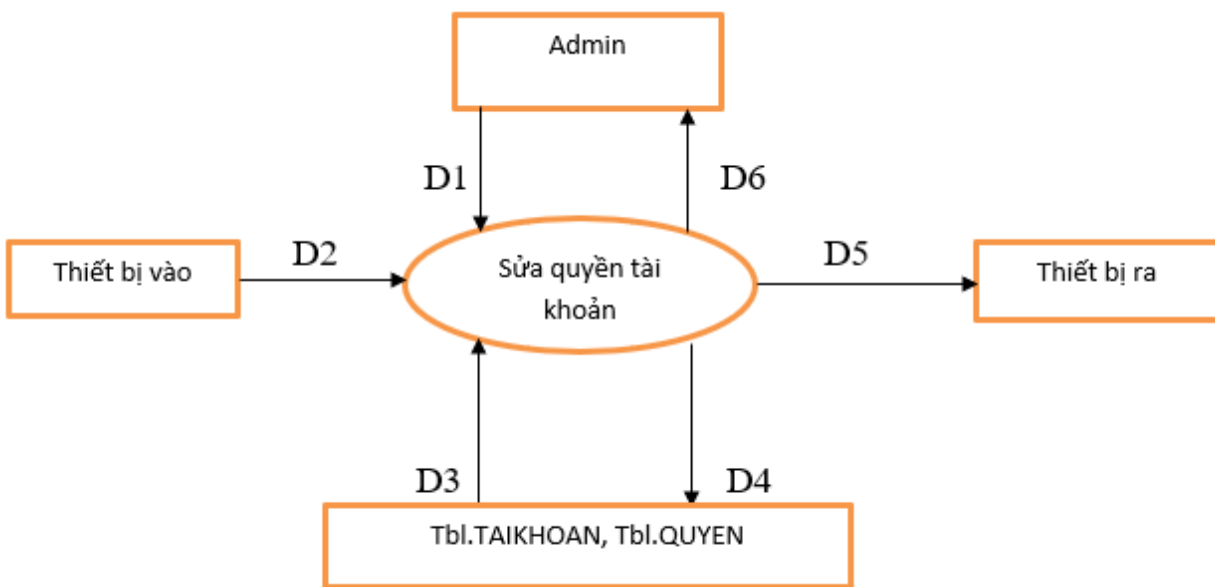
B2 : chọn tài khoản cần thu quyền click mục quản lý quyền, truy vấn đến bảng TbTaiKhoan(Mã Tai Khoan , tên đăng nhập , mật khẩu , Ten Người Dùng , Số Điện Thoại , Địa Chỉ, Hình Ảnh) , TbQuyen(Mã Quyền , Tên Quyền) lấy thông tin chi tiết của tài khoản đã chọn đưa lên màn hình (Mã tài khoản , Mã Quyền ,Tên người dùng)

B3 : Chọn quyền muốn cần thu trên tài khoản bằng cách uncheck vào checkbox có tên quyền tương ứng và check vào checkbox “Guest” chọn button OK, truy vấn đến database update quyền mới cho tài khoản với Mã tài khoản và Mã Quyền tương ứng.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.14.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.14.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.14.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.14.4 Dữ liệu với tính tiền hóa: KHÔNG CÓ
- 3.14.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.15 Nghiệp vụ Sửa Quyền Tài Khoản



Mô Tả :

D1 : Thông tin tài khoản cần thu quyền (Mã tài khoản), Thông tin tài khoản sau khi thu quyền (Mã Tài Khoản, Mã Quyền)

D3 : Thông tin tất cả tài khoản (Mã Tài Khoản , Tên đăng nhập , Tên người dùng)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

B1 : Truy vấn đến database lấy thông tin(Mã Tài Khoản , Tên đăng nhập) của tất cả tài khoản ở bảng TbTaiKhoan đưa lên màn hình.

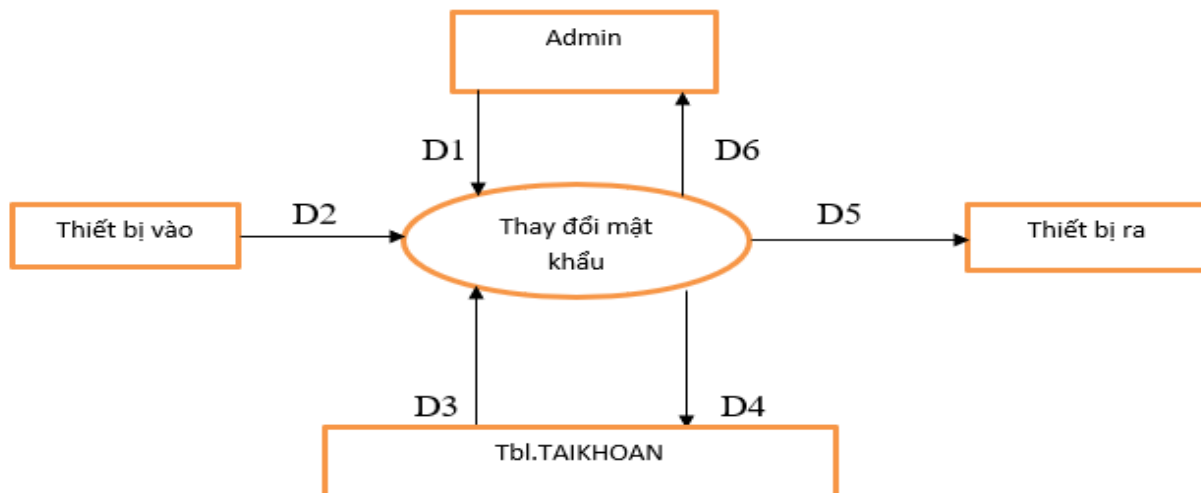
B2 : chọn tài khoản cần sửa quyền click mục quản lý quyền, truy vấn đến bảng TbTaiKhoan(Mã Tài Khoản , tên đăng nhập , mật khẩu , Ten Người Dùng , Số Điện Thoại , Địa Chỉ, Hình Ảnh) , TbQuyền(Mã Quyền , Tên Quyền) lấy thông tin chi tiết của tài khoản đã chọn đưa lên màn hình (Mã tài khoản , Mã Quyền ,Tên người dùng)

B3 : Chọn quyền mới trên tài khoản bằng cách check vào checkbox có tên quyền tương ứng chọn button OK, truy vấn đến database update quyền mới cho tài khoản với Mã tài khoản và Mã Quyền tương ứng.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.15.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.15.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.15.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.15.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 3.15.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.16 Nghiệp vụ Thay Đổi Mật Khẩu :



Mô Tả :

D1 : Thông tin tài khoản sau khi thay đổi (Mã Tài Khoản , Mật khẩu)

D3 : Thông Tin Tài Khoản (Mã Tài Khoản , Mật khẩu)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

B1 : tìm kiếm và chọn tài khoản cần thay đổi mật khẩu với chữ có trong tên tài khoản được nhập vào textbox

B2 : chọn mục thay đổi mật khẩu và nhập mật khẩu mới cho tài khoản truy vấn đến database tìm và cập nhật mật khẩu mới vào bảng TbTaiKhoan(Mã Tài Khoản , Tên đăng nhập , Mật khẩu , Mã Quyền) bằng Mã tài khoản.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.16.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ

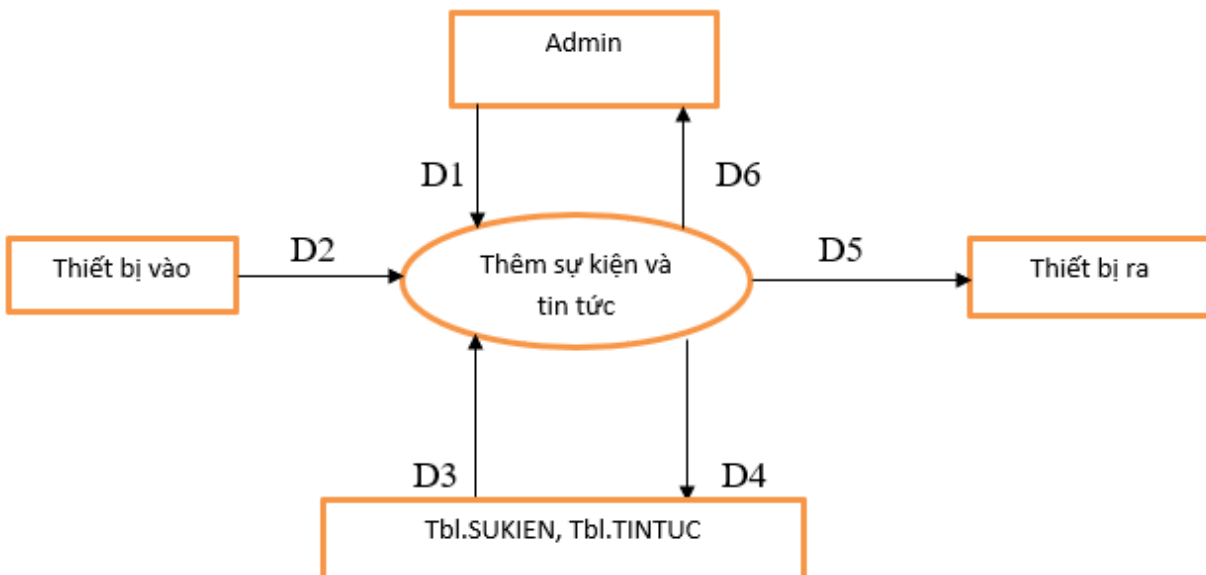
3.16.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ

3.16.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ

3.16.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ

3.16.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.17 Nghiệp vụ Thêm Sự Kiện Và Tin Tức :



Mô Tả :

D1 : Nội dung tin tức, sự kiện thêm mới (Tên Sự Kiện, Thời gian bắt đầu , Thời gian kết thúc) hoặc (Mã Tin tức , Tên tin tức , Nội Dung)

D3 : Thông tin tất cả các sự kiện và tin tức ở bảng TbSuKien(Mã Sự Kiện , Tên Sự Kiện, Thời gian bắt đầu , Thời gian kết thúc) , TbTinTuc(Mã Tin tức , Tên tin tức , Nội Dung)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

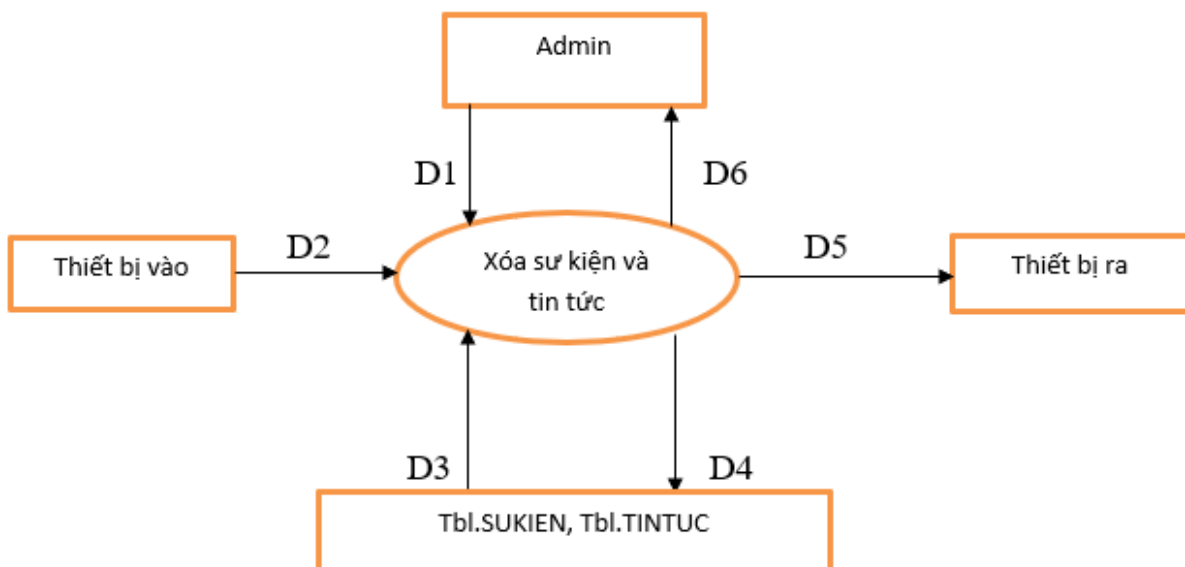
Thuật Toán :

B1 : chọn mục thêm mới sự kiện hoặc tin tức truy vấn đến database thêm nội dung cần tạo mới vào bảng Tbl.SuKien hoặc Tbl.TinTuc , Mã sự kiện , hoặc Mã Tin Tức là mã tự sinh được quy định trước.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.17.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.17.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.17.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.17.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 3.17.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.18 Nghiệp vụ Xóa Sự Kiện Và Tin Tức :



D1 : Thông tin sự kiện (Mã Sự Kiện) , thông tin tin tức (Mã tin tức) cần xóa.

D3 : thông tin tất cả các sự kiện và tin tức (Mã Sự Kiện , Tên Sự Kiện, Thời gian bắt đầu , Thời gian kết thúc) , (Mã Tin tức , Tên tin tức , Nội Dung)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

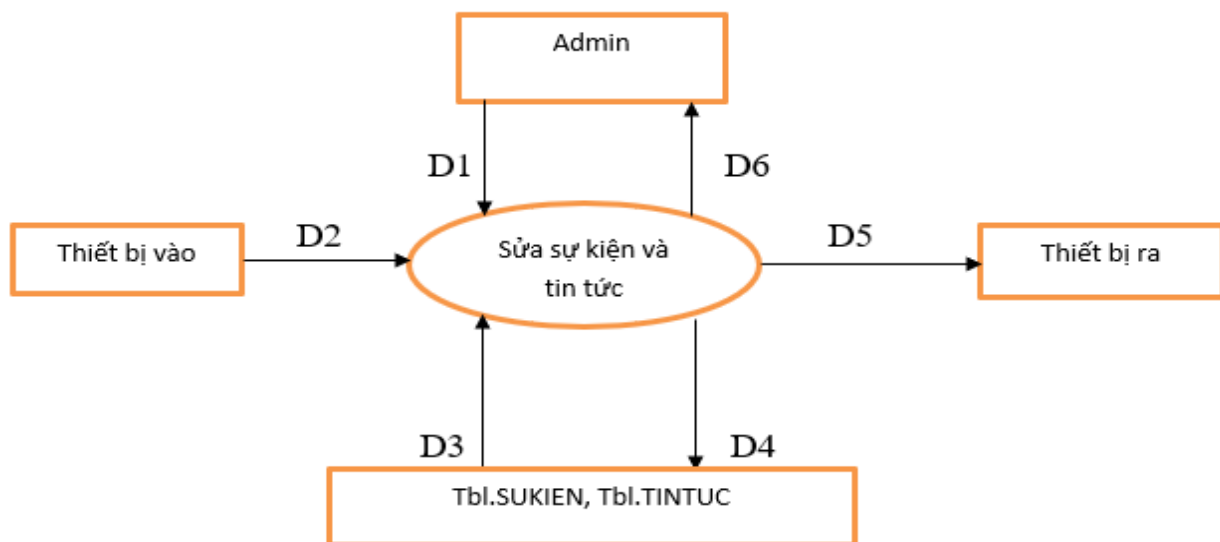
Thuật Toán :

Chọn sự kiện hoặc tin tức cần xóa truy vấn đến database xóa sự kiện hoặc tin tức ứng với Mã sự kiện hoặc tin tức đã chọn trên bảng TbSuKien(Mã Sự Kiện , Tên Sự Kiện, Thời gian bắt đầu , Thời gian kết thúc) hoặc TbTinTuc(Mã Tin tức , Tên tin tức , Nội Dung).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.18.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.18.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.18.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.18.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
- 3.18.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

3.19 Nghiệp vụ Sửa Sự Kiện Và Tin Tức :



Mô Tả :

D1 : Thông tin sự kiện(Mã Sự Kiện , Tên Sự kiện , Thời Gian , Nội Dung) hoặc tin tức(Mã Tin Tức , Tên Tin Tức , Nội Dung) cần sửa

D3 : thông tin tất cả các sự kiện và tin tức (Mã Sự Kiện , Tên Sự Kiện, Thời gian bắt đầu , Thời gian kết thúc) , (Mã Tin tức , Tên tin tức , Nội Dung)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

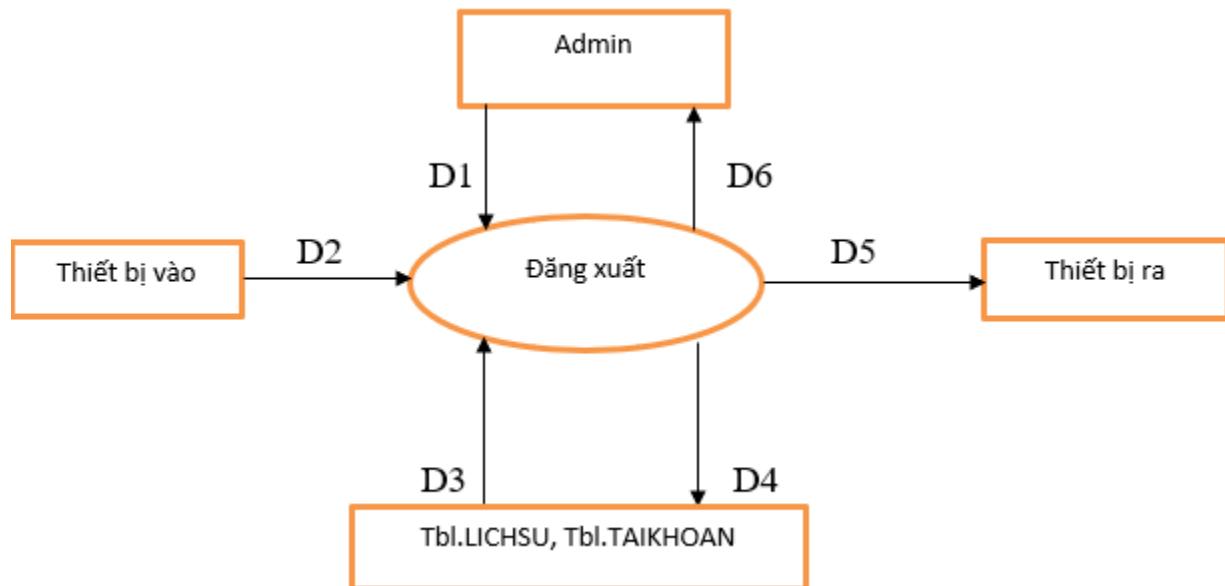
B1 : chọn sự kiện, tin tức cần sửa thay đổi nội dung cần sửa và click OK

Truy vấn đến database tìm và sửa nội dung mới bằng mã tin tức hoặc mã sự kiện tại bảng TbSuKien(Mã Sự Kiện , Tên Sự Kiện, Thời gian bắt đầu , Thời gian kết thúc) , TbTinTuc(Mã Tin tức , Tên tin tức , Nội Dung).

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.19.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
 - 3.19.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
 - 3.19.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
 - 3.19.4 Dữ liệu với tính tiên hóa: KHÔNG CÓ
 - 3.19.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ
-

3.20 Nghiệp vụ Đăng Xuất



Mô Tả :

D1 : Thông tin công việc (Thời Gian Đăng Nhập , Thời Gian Đăng Xuất)

D3 : Thông Tin sản phẩm ở trang chủ (Tên Sản Phẩm , Giá Sản Phẩm)

D4 : Như D1

D6 : Như D3

Thuật Toán :

Thêm(thời gian đăng nhập ,thời gian đăng xuất) vào bảng TbLichSu(Mã phiên làm việc , thời gian đăng nhập , Thời gian đăng xuất) mã phiên làm việc là mã tự tăng được quy định trước. Sau khi đăng nhập sẽ quay về trang chủ.

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

3.20.1 Các thuộc tính mới: Thời gian đăng nhập, thời gian đăng xuất

3.20.2 Dữ liệu với tính đúng đắn:

DANH MỤC SẢN PHẨM	
MaDanhMuc	
TenDanhMuc	

KHUYẾN MÃI	
MaKhuyenMai	
TenKhuyenMai	
PhamTramGiamGia	

GIỜ HÀNG *	
MaGioHang	
MaKhachHang	

KHÁCH HÀNG *	
MaKhachHang	
TenKhachHang	
DienThoai	
DiaChi	
Email	
MaTaiKhoan	

SẢN PHẨM	
MaSanPham	
TenSanPham	
TrangThaiKhuyenMai	
Gia	
MaDanhMuc	

TÀI KHOẢN	
MaTaiKhoan	
TenDangNhap	
MatKau	
MaKhachHang	
MaQuyên	

QUYỀN *	
MaQuyên	
TenQuyên	

LỊCH SỬ *	
ThoiGianDangNhap	
GioiGianDangXuat	
MaTaiKhoan	

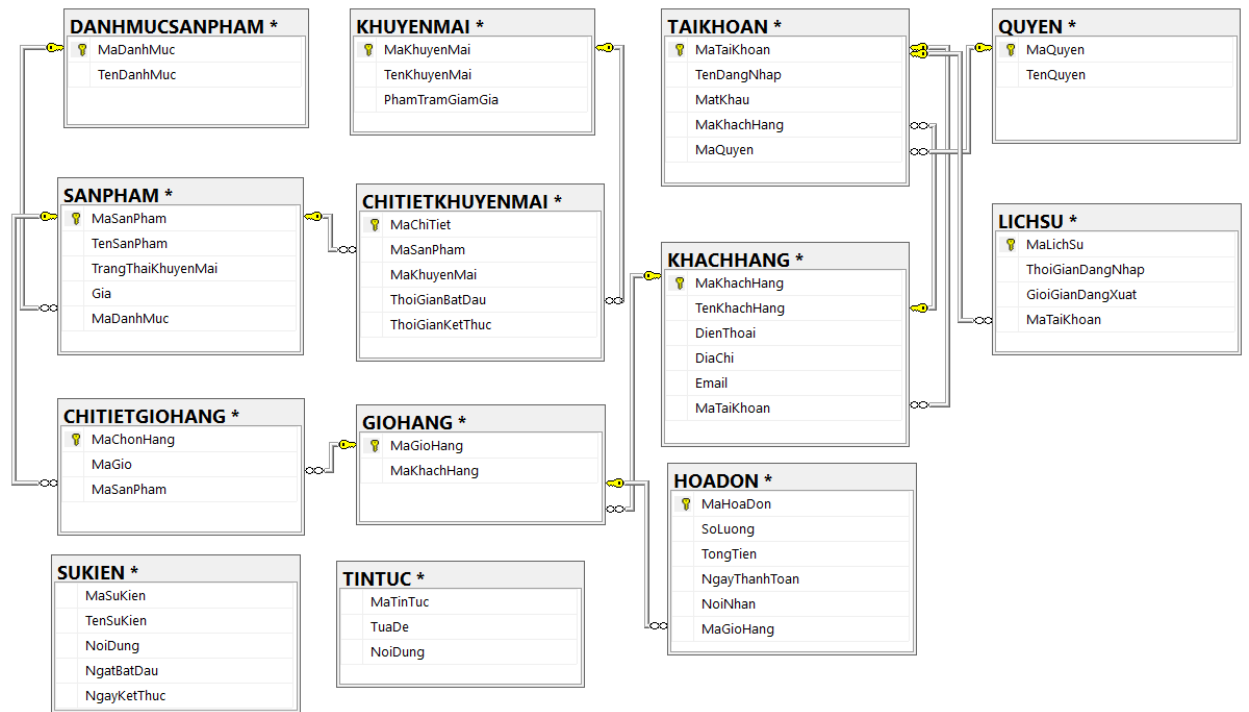
TIN TỨC *	
MaTinTuc	
TuaDe	
NoiDung	

HÒA ĐƠN *	
MaHoaDon	
SoLuong	
TongTien	
NgayThanhToan	
NoiNhan	
MaGioHang	

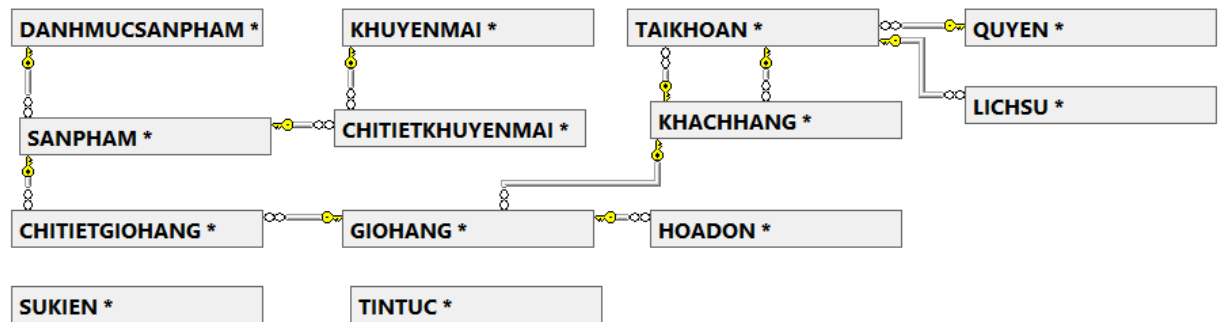
SỰ KIỆN *	
MaSuKien	
TenSuKien	
NoiDung	
NgatBatDau	
NgayKetThuc	

3.20.3 Thuộc tính trưng tượng: Mã lịch sử

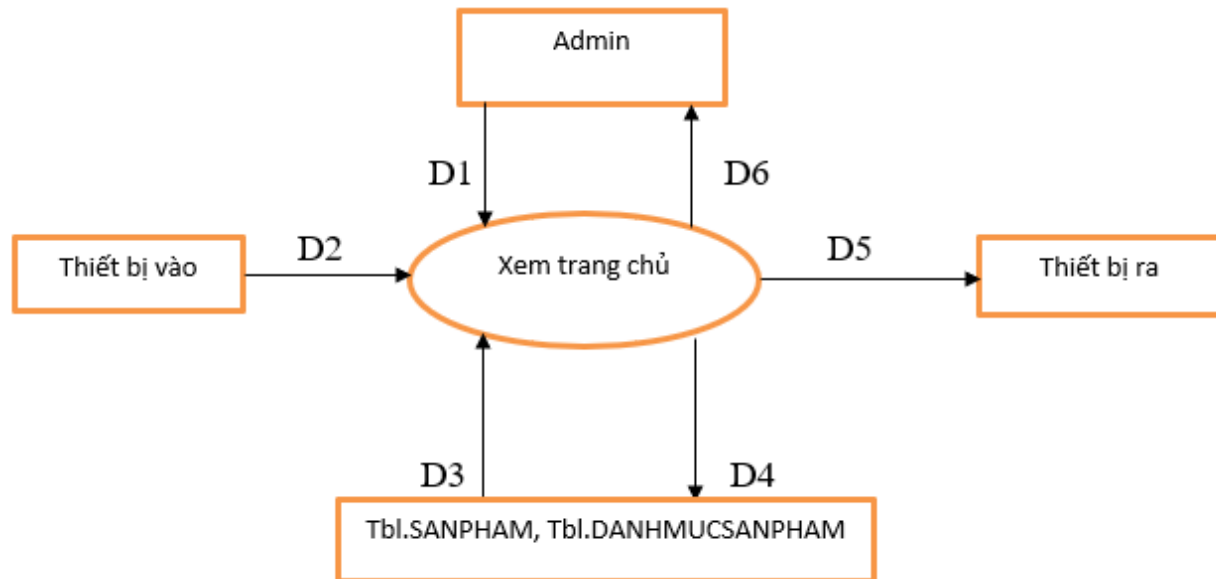
3.20.4 Dữ liệu với tính tiến hóa:



3.20.5 Sơ đồ logic:



3.21 Nghiệp vụ xem trang chủ:



Mô Tả :

D3 : thông tin danh mục sản phẩm và sản phẩm (Tên Danh Mục) ,
(Tên Sản Phẩm , Giá Sản Phẩm)

D6 : Như D3

Thuật Toán :

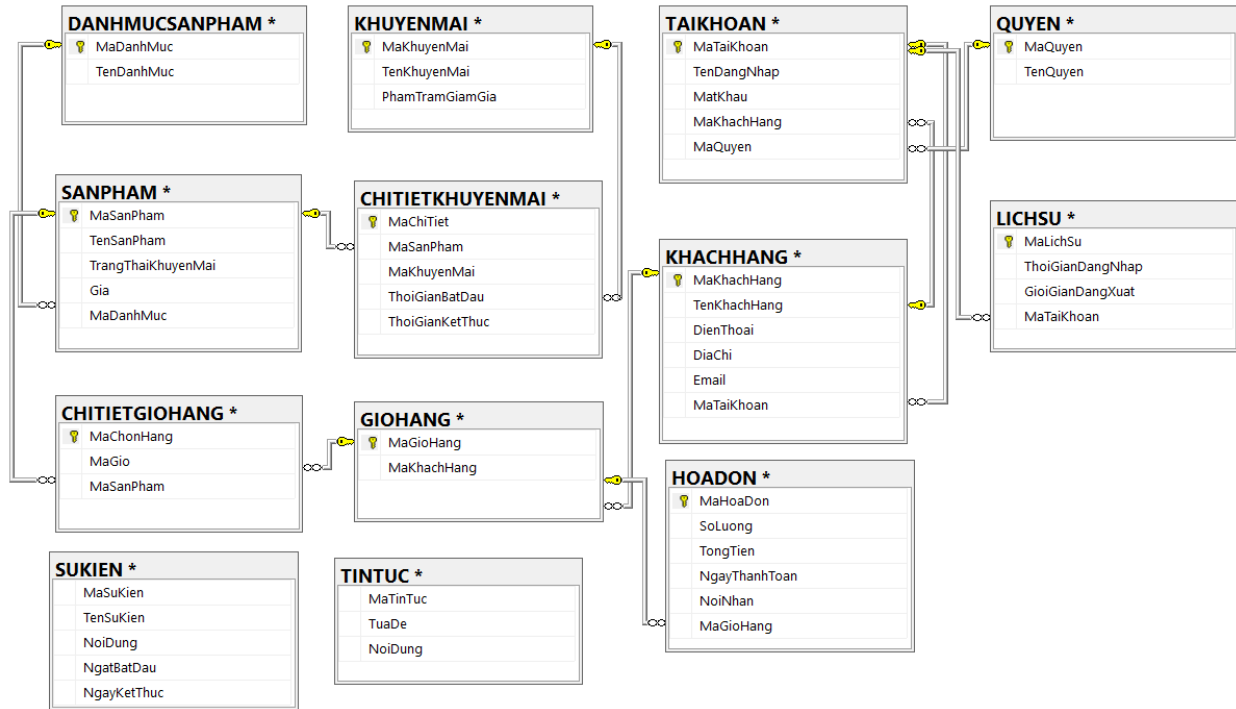
Truy vấn đến database lấy thông tin Danh Mục và Thông Tin sản phẩm đưa lên màn hình ở bảng TbDanhMucSanPham(Mã Danh Mục, Tên Danh Mục), TbSanPham(Mã Sản Phẩm , Tên Sản Phẩm, Giá Sản Phẩm)

Thiết kế cơ sở dữ liệu:

- 3.21.1 Các thuộc tính mới: KHÔNG CÓ
- 3.21.2 Dữ liệu với tính đúng đắn: KHÔNG CÓ
- 3.21.3 Thuộc tính trùng tượng: KHÔNG CÓ
- 3.21.4 Dữ liệu với tính tiến hóa: KHÔNG CÓ
- 3.21.5 Sơ đồ logic: KHÔNG CÓ

4. Mô tả cơ sở dữ liệu:

4.1 Sơ đồ quan hệ cơ sở dữ liệu tổng kết



4.2 Mô tả cơ sở dữ liệu:

4.2.1 Bảng: tài khoản(TAIKHOAN)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaTaiKhoan	Mã tài khoản	Int	PK -là mã tự tăng
2	TenDangNhap	Tên đăng nhập của tài khoản	Nvarchar(200)	
3	MatKhai	Mật khẩu của tài khoản	Nvarchar(200)	Được mã hóa
4	MaKhachHang	Mã của KH mà tài khoản thuộc về	Int	FK
5	MaQuyên	Quyên mà tài khoản được cấp	Int	FK

-Một tài khoản có 1 quyền và thuộc 1 khách hàng.

4.2.2 Bảng Quyền(QUYEN)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaQuyên	Mã dùng để phân biệt giữa các quyền	Int	PK -là mã tự tăng
2	TênQuyên	Tên quyền	Nvarchar(200)	

-Có thể có nhiều tài khoản cùng 1 quyền.

4.2.3 Bảng Lịch sử(LICHSU)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaLichSu	Mã phân biệt của các quyền	Int	PK -là mã tự tăng
2	ThoiGianDangNhap	Thời gian tài khoản đăng nhập vào hệ thống	DateTime	
3	ThoiGianDangXuat	Thời gian tài khoản đăng xuất khỏi hệ thống	DateTime	
4	MaTaiKhoan	Mã tài khoản	Int	FK

-một tài khoản có nhiều lịch sử khác nhau

4.2.4 Bảng Khách hàng(KHACHHANG)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaKhachHang	Mã khách hàng	Int	PK -là mã tự tăng
2	TenKhachHang	Tên khách hàng	Nvarchar(200)	
3	DienThoai	Số điện thoại của KH	Nchar(11)	
4	DiaChi	Địa chỉ của KH	Nvarchar(max)	
5	Email	Email của KH	Nvarchar(max)	
6	MaTaiKhoan	Mã tài khoản KH sử dụng	Int	

4.2.5 Bảng Giỏ hàng(GIOHANG)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaGioHang	Mã giỏ hàng	Int	PK -là mã tự tăng
2	MaKhachHang	Mã khách hàng mà giỏ hàng thuộc về	Int	FK

-mỗi khách hàng có một giỏ hàng

4.2.6 Bảng Sản phẩm(SANPHAM)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaSanPham	Mã sản phẩm	Int	PK -là mã tự tăng
2	TenSanPham	Tên sản phẩm	Nvarchar(200)	
3	MaDanhMuc	Danh mục sản phẩm thuộc về	Int	FK
4	TrangThaiKhuyenMai	Trạng thái để nhận biết sản phẩm có đang trong thời gian khuyến mãi(1) hay không(0)	Bit	Check : đang có khuyến mãi Uncheck : không có khuyến mãi
5	Gia	Giá sản phẩm	Int	

-một danh mục sản phẩm có nhiều sản phẩm

4.2.7 Bảng Chi tiết giỏ hàng(CHITIETGIOHANG)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaChonHang	Mã chọn hàng	Int	PK -là mã tự tăng
2	MaGio	Mã giỏ hàng	Int	FK
3	MaSanPham	Mã sản phẩm được cho vào giỏ hàng	Int	FK

-bản phát sinh : một món hàng có thể được chọn nhiều lần bởi nhiều người

4.2.8 Bảng danh mục sản phẩm(DANHMUCSANPHAM)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaDanhMuc	Mã danh mục sản phẩm	Int	PK
2	TenDanhMuc	Tên danh mục sản phẩm	Nvarchar(200)	

4.2.9 Bảng khuyến mãi(KHUYENMAI)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaKhuyenMai	Mã khuyến mãi	Int	PK
2	TenKhuyenMai	Tên khuyến mãi	Nvarchar(200)	
3	PhanTramGiamGia	Phần trăm giảm giá cho mặt hàng	Int	

4.2.10 Bảng chi tiết khuyến mãi(CHITIETKHUYENMAI)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaChiTiet	Mã chi tiết của khuyến mãi	Int	
2	MaSanPham	Mã sản phẩm được khuyến mãi	Int	
3	MaKhuyenMai	Mã khuyến mãi	Int	
4	ThoiGianBatDau	Thời gian bắt đầu	DateTime	
5	ThoiGianKetThuc	Thời gian kết thúc	DateTime	

4.2.11 Bảng hóa đơn(HOADON)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaHoaDon	Mã hóa đơn	Int	PK -là mã tự tăng
2	SoLuong	Số lượng sản phẩm	Int	
3	TongTien	Tổng số tiền	float	
4	NgayThanhToan	Ngày thanh toán hóa đơn	DateTime	
5	NoiNhan	Nơi người mua nhận hàng	Nvarchar(max)	
6	MaGioHang	Mã của giỏ hàng	Int	FK

-một giỏ hàng có thể có nhiều hóa đơn (mua nhiều lần)

4.2.12 Bảng Tin tức(TINTUC)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaTinTuc	Mã bản tin	Int	PK -là mã tự tăng
2	TuaDe	Tên bản tin	Nvarchar(max)	
2	NoiDung	Nội dung bản tin	Nvarchar(max)	

4.2.13 Bảng Sự kiện(SUKIEN)

STT	Tên thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Ghi chú
1	MaSuKien	Mã hóa đơn	Int	PK -là mã tự tăng
2	TenSuKien	Tên sự kiện	Nvarchar(200)	
3	NoiDung	Nội dung của sự kiện	Nvarchar(max)	
4	NgayBatDau	Ngày bắt đầu sự kiện	DateTime	
5	NgayKetThuc	Ngày kết thúc sự kiện	DateTime	

